

Dạo một vòng quanh Macao

Tháp Macao

1

Xiànzài wǒmen dào le shìjiè shàng zuìgāo de bèngjí tǎ zhīyī.

现在我们到了世界上最高的蹦极塔之一。

Bây giờ chúng mình đã đến một trong những tháp nhảy bungee cao nhất thế giới.

2

Gānggang wǒ kàn dào yī gè rén cóng shàngmian tiào xiàlai,

刚刚我看到一个人从上面跳下来，

Lúc này mình vừa nhìn thấy có một người nhảy từ trên đó xuống.

3

yīnwèi wǒ tīng dào le ā... de jiānjiào shēng.

因为我听到了啊... 的尖叫声。

Vì mình đã nghe thấy một âm thanh rất chói tai,

4

ránhòu kàn dào yī gè rén... diào xiàlai.

然后看到一个人... 掉下来。

sau đó nhìn thấy một người rơi xuống.

5

Duōshao qián yī zhāng piào?

多少钱一张票？

Bao nhiêu tiền một vé?

6

Wǒmen yǒu yī bǎi liùshí wǔ de, yǒu èr bǎi sìshí wǔ de, yǒu liǎng zhǒng.

我们有一百六十五的，有二百四十五的，有两种。

Chúng mình có hai loại vé, vé giá 165 Bò tệ và một loại 245 Bò tệ.

Note: Bò tệ, hay MOP hoặc Pataca, là đơn vị tiền tệ của Ma Cao

7

Yǒu shénme qūbié ne?

Dạo một vòng quanh Macao

有什么区别呢？

Có khác gì nhau không?

8

Jiù jiā duō le jǐ shí kuài qián,

就加多了几十块钱，

Thêm vài chục tệ thôi ấy mà,

9

cāntīng zuòxia kàn hǎijǐng, hē kāfēi, chī diǎnxin nàxiē.

餐厅坐下看海景，喝咖啡，吃点心那些。

Ngồi ở nhà ăn nhìn ngắm cảnh biển, uống cà phê, ăn một chút điểm tâm chẳng hạn.

10

Nà yàng huásuàn, jiā le ménpiào.

那样划算，加了门票。

vậy cũng hợp lí đấy, thêm vé vào cửa

11

Èr bǎi sì shíwǔ de shì...

二百四十五的是...

Loại 245 Bò tệ...

12

Yǒu kāfēi hé diǎnxin, xiàwǔ chá chī, jiā ménpiào

有咖啡和点心、下午茶吃，加门票

Có cà phê và điểm tâm, buổi chiều thì ăn và uống chút trà và thêm vé vào.

13

Nà zhèxiē chádiǎn hái yào lìngwài jiā qián ma?

那这些茶点还要另外加钱吗？

Vậy những cái như uống trà điểm tâm thì có cần thêm tiền không?

14

Bùyòng le, yǐjīng jiā le.

Dạo một vòng quanh Macao

不用了，已经加了。

Không cần đâu, đã bao gồm trong đó rồi.

15

Jiùshì yǐjīng yòng zhège qián mǎi le zhège.

就是已经用这个钱买了这个。

Tức là đã mua vé đắt hơn để trải nghiệm những cái này.

16

Nà jiù liǎng zhāng piào.

那就两张票。

Vậy thì 2 vé đi.

17

Kāishǐ lo! Mǎshàng yào tiào le!

开始咯！马上就要跳了！

Bắt đầu nhé! Sắp nhảy rồi đây!

18

Fāxiàn zhèlǐ yǒu hǎoduō Hánguó de yóukè.

发现这里有好多韩国的游客。

Mình phát hiện ra ở đây có rất nhiều khách du lịch Hàn Quốc.

19

Wǒ néng tīng de chūlái tāmen zài jiǎng Hányǔ,

我能听得出来他们在讲韩语，

Mình có thể nghe thấy họ đang nói tiếng Hàn,

20

dànshì wǒ tīngbudǒng tāmen jiǎng shénme,

但是我听不懂他们讲什么，

nhưng mà mình không hiểu họ nói gì ,

21

wǒ yě méiyǒu bànfǎ gēn tāmen gōutōng.

Dạo một vòng quanh Macao

我也没有办法跟他们沟通。

Minh cũng không biết làm sao để giao tiếp với họ.

22

Dào le xiàmian de shíhou jiùyào màn màn de wǎng xià jiàng.

到了下面的时候就要慢慢地往下降。

Lúc đến bên dưới này rồi thì phải từ từ đi xuống dưới.

23

Zháodì le, zháodì le!

着地了，着地了！

Anh ấy đã tiếp đất rồi, tiếp đất rồi!

24

Bù gǎn, tā bù gǎn!

不敢，他不敢！

Không dám, anh ta không dám!

25

Wǒ fāxiàn nǚshēng hái yào dǎnzi dà yīdiǎn.

我发现女生还要胆子大一点。

Tôi phát hiện con gái còn bạo hơn .

26

Lái lái lái, bǎ tuǐ tī gāo yīdiǎn!

来来来，把腿踢高一点！

Đến đây đến đây, đá chân cao lên chút!

27

Lái ba!

来吧！

Đến mau nào!

28

Tā de tuǐ dōu zài fādǒu.

Dạo một vòng quanh Macao

他的腿都在发抖。

Chân anh ấy đang run cầm cập!

29

Hảo kốngbù a!

好恐怖啊!

Sợ quá!

30

Tāmen yào zài nàlì pāi yī zhāng zhào.

他们要在那里拍一张照。

Bọn họ muốn chụp một tấm hình ở đó.

31

Nǐ kàn tā dōu yǒudiǎn hàipà le.

你看他都有点害怕了。

Bạn xem, anh ta hơi sợ rồi!

32

Wǒ juéde wǒ shì bù gǎn zuò de.

我觉得我是不敢坐的。

Mình thấy mình không dám ngồi ở đó đâu!

33

Xià dào le!

吓到了!

Anh ý bị dọa sợ rồi kìa!

34

Yòu bùhuì diào xiàqù.

又不会掉下去。

Không rơi xuống được đâu

35

Bùhuì diào xiàqù de, yào yǒnggǎn yīdiǎn.

Dạo một vòng quanh Macao

不会掉下去的，要勇敢一点。

Không rơi xuống đâu, dũng cảm chút lên

36

Wa, hảo yǒnggǎn a!

哇，好勇敢啊！

Chà! Dũng cảm thật.

37

Wa, nǐ nénggòu kàn dào zuì dǐxia.

哇，你能够看到最底下。

Ồi bạn có thể nhìn thấy tận cùng bên dưới luôn

38

Diào xiàqù le? Bùhuì diào xiàqù de.

掉下去了？不会掉下去的。

Rơi xuống rồi sao? Không rơi xuống được đâu

39

Nǐ kàn jiějie dōu bùhuì diào xiàqù.

你看姐姐都不会掉下去。

nhìn xem, chị ý cũng có rơi xuống đâu

40

Āiyā, mā ya! Nǐ kàn wǒ dōu méiyǒu diào xiàqù a! Shibùshì?

哎呀，妈呀！你看我都没有掉下去啊！是不是？

Ồi chúa ơi! Bạn xem mình đâu có rơi xuống phải không nào?

41

Nǐ gǎn bù gǎn? Yīqǐ lái! Nǐ gǎn bù gǎn?

你敢不敢？一起来！你敢不敢？

Bạn có dám thử không? Cùng nhau thử chứ? bạn dám không?

42

Nǐ yào bù yào wǎng xià tiào yīxià?

Dạo một vòng quanh Macao

你要不要往下跳一下？

Bạn có muốn nhảy xuống dưới không ?

43

Lái lái!

来来！

Mau nào!

44

Bù gǎn!

不敢！

Không dám!

45

Yǒu yīdiǎn hàipà a.

有一点害怕啊。

Anh ý sợ rồi.

46

Nǐ kàn wǒ zhèyàng pá dōu méishì a!

你看我这样爬都没事啊！

Bạn nhìn xem tôi trèo như vậy chẳng sao cả!

47

Nǐ kàn dào méiyǒu? Wǒ méiyǒu diào xiàqù a!

你看到没有？我没有掉下去啊！

Bạn đã nhìn thấy chưa? Mình đâu có rơi xuống!

48

Nǐ yào ma?

你要吗？

Bạn muốn thử không?

49

Nǐ gǎn pá ma?

Dạo một vòng quanh Macao

你敢爬吗？

Bạn có muốn thử không?

50

Gắn bù gắn?

敢不敢？

Dám không nào?

51

Tā huì jiǎnghuà le ma?

他会讲话了吗？

Bạn ấy có thể nói chuyện không?

52

Huì jiǎng, dànshì jiǎng de bù duō.

会讲，但是讲得不多。

Có chứ, nhưng mà ít nói.

53

Yī suì duō ba? Yīnggāi shì

一岁多吧？应该是

Hơn 1 tuổi sao? Chắc vậy rồi

54

Liǎng suì duō le.

两岁多了。

Hơn 2 tuổi rồi

55

Yǒu liǎng suì le? Liǎng suì yīnggāi huì jiǎng yīdiǎndiǎn le.

有两岁了？两岁应该会讲一点点了。

2 tuổi rồi ư? 2 tuổi thì có lẽ biết nói một chút rồi

56

Hǎole, báibái!

好了，拜拜！

Dạo một vòng quanh Macao

Tạm biệt nha!

Khách sạn Venetian

57

Xiànzài wǒmen dào le Àomén zuì dà de dǔchǎng – Wēinísī rén jiǔdiàn.

现在我们到了澳门最大的赌场—威尼斯人酒店。

Bây giờ chúng mình đang ở khách sạn Venetian, sông bạc lớn nhất ở Ma Cao.

58

Nǐ kàn zhème duō rén zài zhèlǐ páiduì de,

你看这么多人在这里排队的，

bạn nhìn xem, có nhiều người đang xếp hàng ở đây

59

quánbù shì guòlái dǔbó de,

全部是过来赌博的，

Tất cả đến đây là để đánh bài

60

guòlái xiāofèi de, huòzhě shì guòlái yóuwán de.

过来消费的，或者是过来游玩的。

Chắc đến đây để tiêu xài hoặc đi chơi du lịch

61

Zhè lǐmiàn yǒu yī gè měishí guǎngchǎng,

这里面有一个美食广场，

Ở trong đây có khu phố ẩm thực

62

lǐmiàn yǒu hěn duō jiàgé bìng bùsuàn hěn guì de,

里面有很多价格并不算很贵的，

Ở đây có rất nhiều loại mà giá cả lại không quá đắt đâu

63

lái zì gègè guójiā de xiǎochī.

Dạo một vòng quanh Macao

来自各个国家的小吃。

Đồ ăn vặt đến từ các quốc gia

64

Xiànzài shì bái tiān hái shì wǎn shang?

现在是白天还是晚上？

Bây giờ là buổi sáng hay buổi tối?

65

Zhè ge tiān kōng kàn qǐ lái hǎo zhēn a!

这个天空看起来好真啊！

Bầu trời ở đây nhìn trông giống thật quá

66

Wǒ dì yī cì zǒu jìn lái de shí hòu wǒ hái yǐ wéi shì zhēn de tiān ne.

我第一次走进来的时候我还以为是真的天呢。

Khi lần đầu tiên mình bước vào tôi cứ nghĩ là trời thật

67

Wéi duō lì yà xiù

维多利亚秀

Show diễn nội y Victoria's Secret

68

Zhè shì yī ge hěn yǒu míng de nèi yī pǐn pái diàn.

这是一个很有名的内衣品牌店。

Đây là một hãng nội y vô cùng nổi tiếng

69

Wǒ yǐ wéi... gāng gang wǒ yǐ wéi nà ge shì zhēn rén ne!

我以为... 刚刚我以为那个是真人呢！

Mình cứ nghĩ rằng vừa nãy là người thật!

70

Wǒ yī kàn, wǒ shuō yī ge rén zěn me pā zài nà lǐ?

Dạo một vòng quanh Macao

我一看，我说一个人怎么趴在那里？

Khi mình nhìn thấy nó, mình nói làm thế nào có người nằm ở đó?

71

Yuánlái shì jiǎde.

原来是假的。

Thì ra đó là giả

72

Kěyǐ shì yīxià.

可以试一下。

Có thể thử 1 chút

73

Miǎnfèi chángshì de.

免费尝试的。

Miễn phí thử

74

Hǎo gān a!

好干啊！

Khô quá!

75

Wǒ méi shuǐ hē.

我没水喝。

Mình không có nước uống

76

Zhèlǐ hǎoxiàng Yìdàlì de Wēinísī,

这里好像意大利的威尼斯，

Ở đây giống như thành phố Venice ở Ý

77

dànshì kěndìng méiyǒu nàme dà ma,

Dạo một vòng quanh Macao

但是肯定没有那么大嘛，

Nhưng chắc không thể to như vậy

78

yīnwèi zhēnzhèng de Wēinísī de nàgē hé a shì fēicháng dà de,

因为真正的威尼斯的那个河啊是非常大的，

Bởi vì con sông thật ở Venice thực rất lớn

79

zhègè hěn xiǎo.

这个很小。

Cái này rất nhỏ

80

Zhègè shì xiǎoxíng de Wēinísī.

这个是小型的威尼斯。

Đây là một mô hình Venice nhỏ.

81

Shìbùshì nàgē xiǎopéngyǒu de shēngrì a?

是不是那个小朋友的生日啊？

Có phải là sinh nhật của bạn nhỏ kia không?

82

Ránhòu tā gānggang zài chàng Yīngwén bản de shēngrikuaile gē.

然后她刚刚在唱英文版的生日快乐歌。

Sau đó cô ấy vừa hát một bài hát chúc mừng sinh nhật bằng tiếng Anh.

83

Hǎoduō rén páiduì a!

好多人排队啊！

Có quá nhiều người xếp hàng!

84

Tiān a! Zhème duō rén!

Dạo một vòng quanh Macao

天啊！这么多人！

Chúa ơi! Thật nhiều người!

85

Qǐngwèn yào zuò nàge chuán, piào zài nǎ mǎi?

请问要坐那个船，票在哪儿买？

Xin hỏi ngồi ở cái thuyền nào, mua vé ở đâu?

86

Zhè lǐmiàn.

这里面。

Ở trong đây.

87

Zhè lǐmiàn jiù kěyǐ?

这里面就可以？

Ở đây đúng không?

88

Zhèlǐ.

这里。

Ở đây.

89

Chuánpiào shì duōshao qián yī zhāng?

船票是多少钱一张？

Vé thuyền bao nhiêu tiền một vé?

90

Yī bǎi sānshí wǔ, bùguò páiduì yào jiǔshí wǔ fēnzhōng.

一百三十五，不过排队要九十五分钟。

135 tệ, nhưng phải mất 95 phút để xếp hàng.

91

Kěyǐ xiān mǎi piào, ránhòu chī le dōngxi guòlái pái ma?

Dạo một vòng quanh Macao

可以先买票，然后吃了东西过来排吗？

Có thể mua vé trước không, sau đó đi mua đồ ăn và quay lại để xếp hàng?

92

Yào zhàn zài nàbian páiduì o! Xiān dào xiān shàng

要站在那边排队哦！先到先上

Phải đứng xếp hàng ở kia, đến trước thì lên trước.

93

Wǒ shì shuō ná zhe piào děnghuìr guòlái zuò, kěyǐ ma?

我是说拿着票等会儿过来坐，可以吗？

Ý mình là cầm vé sau đó đợi lúc nữa quay lại ngồi có được không?

94

Bùqīngchu děngyīxià...

不清楚等一下...

Không rõ lắm, đợi chút

95

yīnwèi chuánfū shì ànzhào nàlì shǔ rénshù de,

因为船夫是按照那里数人数的，

Bởi vì người lái thuyền sẽ dựa vào số người ở đó

96

jiǔ diǎn sìshí fēn zuìhòu yī bān chuán.

九点四十分最后一班船。

Chuyến cuối cùng lúc 9:40

97

Duì, yīnwèi nǐ mǎi le dehuà jiù bù tuìhuàn de,

对，因为你买了的话就不退换的，

Đúng, vì nếu bạn đã mua vé rồi thì không thể trả lại

98

bùqīngchu nǐ néng bùnéng zuò de dào.

Dạo một vòng quanh Macao

不清楚你能不能坐得到。

Không rõ là bạn có được ngồi không

99

O, hảo de.

哦，好的。

ồ được rồi

100

Huòzhě nǐ chīwán dōngxī zài huílai mǎi yě kěyǐ.

或者你吃完东西再回来买也可以。

Hoặc là bạn ăn xong rồi quay lại mua vé cũng được

101

Hǎo! | Duì, yīnwèi xiànzài bù quèdìng.

好！ | 对，因为现在不确定。

Được, đúng rồi vì bây giờ cũng chưa chắc chắn

102

Hǎo de.

好的。

Được.

103

Jiǔ diǎn sìshí shì zuìhòu yī bān chuán.

九点四十是最后一班船。

Chuyến cuối cùng lúc 9:40

104

Rúguǒ mǎi le piào dehuà, tāmen guānmén le,

如果买了票的话，他们关门了，

Nếu mua vé bây giờ, bọn họ đóng cửa

105

nà wǒmen jiù méiyǒu bànfǎ zuò le,

Dạo một vòng quanh Macao

那我们就没有办法坐了，

Vậy thì chúng mình không còn cách nào để ngồi thuyền rồi

106

zhège piào shì bù nénggòu tuì de.

这个票是不能够退的。

Cái vé này là không thể hoàn trả lại

107

Suǒyǐ wǒmen kěyǐ chī le dōngxi zài guòlái mǎi piào.

所以我们可以吃了东西再过来买票。

Vì vậy chúng mình có thể đi ăn chút đồ ăn, sau đó quay lại mua vé

108

Zhè jiùshì Wēnísī rén jiǔdiàn de měishí guǎngchǎng le.

这就是威尼斯人酒店的美食广场了。

Đây là khu ẩm thực của khách sạn Venetian.

109

Zhèlǐ yǒu láizì shìjiègèdì de měishí,

这里有来自世界各地的美食，

Ở đây có đầy đủ ẩm thực đến từ khắp nơi trên thế giới

110

yǒu láizì Hánguó, Yuènnán, Tàiguó, Rìběn děng dì de liàolǐ.

有来自韩国、越南、泰国、日本等地的料理。

Của Hàn Quốc, Việt Nam, Thái Lan, Nhật Bản đều có

111

Zhèlǐ zhīsuǒyǐ zhème shòuhuānyíng

这里之所以这么受欢迎

Đây chính là lý do tại sao địa điểm này lại được yêu thích đến vậy

112

shì yīnwèi xiāngbǐ jiǔdiàn nèi qítā de cāntīng,

Dạo một vòng quanh Macao

是因为相比酒店内其它的餐厅，

Là vì giá cả ở đây khá rẻ so với những nhà hàng khác trong khách sạn.

113

zhèlǐ de jiàgé hái suàn piányi de le.

这里的价格还算便宜的了。

Giá cả ở đây vẫn coi là rẻ

114

Yǒu méiyǒu nǐmen, jiùshì Àomén zhèbiān bǐjiào tèsè yīdiǎn de (shíwù)?

有没有你们，就是澳门这边比较特色一点的（食物）？

Các bạn ở đây có món gì đặc sản của Macao không?

115

Zhūpá bāo la!

猪扒包啦！

Bánh kẹp thịt heo!

116

Tōngguò cāntīng yuángōng de tuījiàn,

通过餐厅员工的推荐，

Thông qua sự giới thiệu của nhân viên nhà hàng

117

wǒ diǎn le Àomén zuì yǒumíng de měishí – zhūpá bāo.

我点了澳门最有名的美食—猪扒包。

Mình đã gọi món bánh kẹp thịt heo nổi tiếng nhất của Macao

118

Xiànzài yào zhǎo gè dìfang zuò le.

现在要找个地方坐了。

Bây giờ tôi phải tìm 1 chỗ ngồi

119

Wa! Zhège hěn yǒu tiǎozhàn xìng a! Yīnwèi xiànzài rén hěn duō.

Dạo một vòng quanh Macao

哇！这个很有挑战性啊！因为现在人很多。

Oa! Cái này thật là có tính thử thách đấy, bởi vì bây giờ có rất nhiều người

120

Kànkàn yǒu méiyǒu rén gānggang chīwán de.

看看有没有人刚刚吃完的。

Nhìn xem có ai vừa mới ăn xong không

121

Qíshí tā zhège yǒudiǎn xiàng hànǎo yīyàng de,

其实它这个有点像汉堡一样的，

Thực chất cái bánh này có chút giống bánh hăm-bơ-gơ

122

dànshì zhōngjiān zhè yī kuài shì zhūròu.

但是中间这一块是猪肉。

Nhưng mà ở giữa là 1 miếng thịt heo

123

Yīngāi shì zhūròu ba? Yīnwèi shì zhūpá bāo ma。

应该是猪肉吧？因为是猪扒包嘛。

Chắc là thịt heo chứ? Vì tên của nó bánh bao thịt heo mà!

124

Zhège ròu hái tǐng dà de.

这个肉还挺大的。

Miếng thịt này cũng to đấy chứ

125

Zhè yī gè shì liùshí bā kuài Àobì.

这一个是六十八块澳币。

Đây là 68 Bò tệ.

126

Xiànzài cháng yīxià.

Dạo một vòng quanh Macao

现在尝一下。

Bây giờ thử chút.

127

Qíshí wǒ juéde zhège ròu cháng qilai yǒudiǎn xiàng jīròu.

其实我觉得这个肉尝起来有点像鸡肉。

Thực chất mình nghĩ cái miếng thịt này giống thịt gà.

128

Yǒukěnéng shì jīròu o!

有可能是鸡肉哦！

Có khả năng là thịt gà.

129

Hěn nèn!

很嫩！

Rất là mềm.

130

Érqiě tā de ròu zhá de hěn cuì,

而且它的肉炸得很脆，

Và thịt của nó rất giòn.

131

zhège miànbāo yě hěn cuìcuì de, juéde hěn hǎochī.

这个面包也很脆脆的，觉得很好吃。

Bánh mì này cũng rất giòn, mình nghĩ là ngon

132

Nǐmen shì Zhōngguó rén ma?

你们是中国人吗？

Các bạn là người Trung Quốc phải không ?

133

Nǐ wèn wǒ ài nǐ yǒu duō shēn,

Dạo một vòng quanh Macao

你问我爱你有多深，

"Anh hỏi em yêu anh nhiều đến nhường nào"

134

wǒ ài nǐ yǒu jǐ fēn?

我爱你有几分？

"Em yêu anh nhiều đến nhường nào?"

135

Wǒ de qíng yě zhēn, wǒ de ài yě zhēn,

我的情也真，我的爱也真，

"Tám lòng em là thật, tình yêu của em là thật."

136

yuèliang dài biǎo wǒ de xīn.

月亮代表我的心。

"Ánh trăng nói hộ lòng em."

137

Nǐ wèn wǒ ài nǐ yǒu duō shēn,

你问我爱你有多深，

"Anh hỏi em yêu anh nhiều đến nhường nào"

138

Wǒ ài nǐ yǒu jǐ fēn?

我爱你有几分？

"Em yêu anh nhiều đến nhường nào?"

139

Wǒ de qíng yě zhēn, wǒ de ài yě zhēn,

我的情也真，我的爱也真，

"Tám lòng em là thật, tình yêu của em là thật."

140

Yuèliang dài biǎo wǒ de xīn.

Dạo một vòng quanh Macao

月亮代表我的心。

"Ánh trăng nói hộ lòng em."

141

Qīngqīng de yī gè wěn, yǐjīng dǎdòng wǒ de xīn.

轻轻的一个吻，已经打动我的心。

"Nhẹ hôn em, là đã chạm vào trái tim em."

142

Tā zhēn de huì tiàowǔ o!

他真的会跳舞哦！

Anh ấy nhảy giỏi thật!

143

Nàge Yīndùnìxīyà de xiǎo nǚhái hěn kě'ài o!

那个印度尼西亚的小女孩很可爱哦！

Cái cô gái indonesian kia đáng yêu quá!

144

Tā bùjǐn huì shuō Yīnní yǔ, tā de Yīngyǔ hái fēicháng de hǎo.

她不仅会说印尼语，她的英语还非常地好。

Cô ấy không chỉ biết nói tiếng Indonesian, mà còn biết nói tiếng Anh, nói rất giỏi

145

Dànshì hěn kěxī, tā bùhuì shuō Zhōngwén.

但是很可惜，她不会说中文。

Nhưng mà tiếc, cô ấy không biết nói tiếng Trung

Di tích Nhà thờ Thánh Phao-lô

146

Zhège dìfang shì Àomén de zuì zhòngyào de dìbiāo zhīyī,

这个地方是澳门的最重要的地标之一，

Nơi này là một trong những địa danh quan trọng nhất của Ma Cao

Dạo một vòng quanh Macao

147

yě shì lái Àomén de yóukè ne bì dào zhī chù.

也是来澳门的游客呢必到之处。

Đây cũng là một địa điểm không thể bỏ qua đối với những du khách khi đến Ma Cao.

148

Suǒyǐ nǐ kànkàn,

所以你看看，

Vì vậy bạn nhìn xem!

149

jīntiān hái bùshì Zhōurì, yě bùshì jiéjiàrì,

今天还不是周日，也不是节假日，

Hôm nay không phải là chủ nhật cũng không phải là ngày nghỉ

150

nǐ kàn zhè yóukè! Duōshao rén!

你看这游客！多少人！

Nhưng bạn xem khách du lịch kia, bao nhiêu người!

151

Hěn duō yóukè dào zhèlǐ lái dōu shì wèile pāi yī zhāng zhàopiānr zuò jìniàn.

很多游客到这里来都是为了拍一张照片儿做纪念。

Nhiều du khách đến đây chụp ảnh làm kỷ niệm.

152

Nàme wǒ tīngshuō ne, hěn duō Àomén běndì de rén a,

那么我听说呢，很多澳门本地人啊，

Tôi nghe nói rằng, nhiều người địa phương ở Ma Cao

153

yě huì zài jiéhūn de shíhou dào zhèlǐ lái pāi jiéhūn zhào zuòwéi jìniàn.

也会在结婚的时候到这里来拍结婚照作为纪念。

Cũng sẽ đến đây để chụp ảnh cưới làm kỷ niệm

Dạo một vòng quanh Macao

154

Nǐ kàn rén tài duō le!

你看人太多了!

Bạn xem, quá đông người rồi!

155

Zhège “dàsān bā páifāng” shì shíqī shìjì Shèngbǎoluó jiàotáng de yízhǐ.

这个“大三巴牌坊”是十七世纪圣保罗教堂的遗址。

"Vòm Thánh Phao-lô" này là địa điểm của Nhà thờ Thánh Phao-lô vào thế kỷ 17

156

Zhè suǒ jiàotáng xiānhòu bèi dàhuǒ shāo le sāncì,

这所教堂先后被大火烧了三次,

Nhà thờ này đã bị lửa thiêu rụi ba lần,

157

nà xiànzài liúxià de zhǐyǒu zhè yī miàn cán bì hái yǒu qiánmiàn de zhège shíjiē.

那现在留下的只有这一面残壁还有前面的这个石阶。

Điều duy nhất còn lại bây giờ là bức tường còn sót lại này và những bậc đá phía trước

158

Zhège dìfang yīnggāi shì Àomén zuì shòuhuānyíng de jǐngdiǎn le.

这个地方应该是澳门最受欢迎的景点了。

Nơi này nên là điểm du lịch nổi tiếng nhất ở Ma Cao.

159

Měicì lái zhèlǐ dōu nénggòu kàn dào zhème duō rén.

每次来这里都能够看到这么多人。

Mỗi lần đến đây đều có thể thấy rất nhiều người.

160

Lái! Wǒmen shíjiān dào le ba?

来! 我们时间到了吧?

Được rồi, hết giờ rồi nhỉ.

Dạo một vòng quanh Macao

161

Nàge shì lǚyóutuán de,

那个是旅游团的,

Đó là đoàn du lịch,

162

suǒyǐ tāmen lái lǚyóu de shíhou ne, zhǐnéng zài zhèlǐ dāi yīhuìr,

所以他们来旅游的时候呢, 只能在这里待一会儿,

Khi họ đến du lịch, họ chỉ có thể ở lại đây một thời gian

163

zhào yīhuìr xiàng, ránhòu jiù děiyào zǒu le.

照一会儿相, 然后就得要走了。

Chụp vài tấm ảnh, sau đó phải rời đi.

164

Bù xiǎoxīn jiù chuǎngrù rénjiā de zhàopiàn lǐ le.

不小心就闯入人家的照片里了。

Suýt nữa lọt vào khung hình của người ta rồi.

165

Zhège zěnmè mại de?

这个怎么卖的?

Cái này bán bao nhiêu?

166

Èrshí yī chuàn.

二十一串。

20 Bò tệ.

167

Jiù mǎi yī chuàn.

就买一串。

Mua 1 chuỗi.

Dạo một vòng quanh Macao

168

Yī chuàn? | Dui

一串? | 对

Một chuỗi? Đúng vậy

169

Zhège shì yúwán, shì ma?

这个是鱼丸，是吗？

Đây là chả cá phải không?

170

Yúwán, xiā wán, nà liǎng gè

鱼丸，虾丸，那两个

Cá viên, tôm viên, hai thứ đó

171

Á? | Yúwán, xiā wán!

啊? | 鱼丸，虾丸！

Sao? Cá viên, tôm viên!

172

Bù là de ba?

不辣的吧？

Không cay chứ?

173

Bù là de.

不辣的。

Không cay

174

Yǒu dànǎ ma?

有蛋挞吗？

Có bánh trứng không?

Dạo một vòng quanh Macao

175

Á? | Dàntǎ, pú tǎ

啊? | 蛋挞, 葡挞

Sao? | Bánh trứng, Bánh tart Bồ Đào Nha

176

Bā kuài

八块

8 Bò tộ

177

Zhège... xūyào ná gè chāzi.

这个... 需要拿个叉子。

Cái này cần lấy cái xiên

178

Yàobù zhǎo gè dìfang zuò xiàlai ba.

要不找个地方坐下来吧。

Hay là tìm 1 chỗ ngồi đi

179

Zhège shì yúwán.

这个是鱼丸。

Đây là cá viên

180

Zhège wǒ bù zhīdào shì shénme.

这个我不知道是什么。

Cái này mình cũng không biết là gì?

181

Yǒu yú de wèidao.

有鱼的味道。

Có mùi vị của cá

Dạo một vòng quanh Macao

182

Zhège wǒ bù zhīdào shì shénme.

这个我不知道是什么。

Cái này mình không biết là gì

183

Wǒ děi cháng yīxià cái zhīdào.

我得尝一下才知道。

Tôi phải thử 1 chút mới biết được

184

Hǎoxiàng... bùhǎoyìsi!

好像... 不好意思!

Hình như vậy, thật ngại quá!

185

Hǎoxiàng yě shì yúwán.

好像也是鱼丸。

Hình như là cá viên

186

Dànshì wèidao ne, gēn zhège bù yīyàng.

但是味道呢，跟这个不一样。

Nhưng mà mùi vị không với cái này

187

Xiànzài wǒ jiù lái cháng yīxià Àomén zuì yǒumíng de pú tǎ ba.

现在我就来尝一下澳门最有名的葡挞吧。

Bây giờ tôi sẽ thử món bánh tart Bồ Đào Nha nổi tiếng nhất ở Ma Cao.

188

Qíshí zài dàlù yě yǒu.

其实在大陆也有。

Thật ra ở Trung Quốc đại lục cũng có

Dạo một vòng quanh Macao

189

Zhège shì bā kuài qián yī gè, bā kuài Àobì,

这个是八块钱一个，八块澳币，

Đây là 8 Bồ tệ

190

nà xiāngdāngyú rénminbì, yīnggāi shì qī kuài duō ba.

那相当于人民币，应该是七块多吧。

tương đương với đồng nhân dân tệ, thì nó phải hơn bảy nhân dân tệ.

191

Wǒ jìde zài dàlù nàbian ne mǎi zhège,

我记得在大陆那边呢买这个，

Mình nhớ mua cái này ở đại lục rồi,

192

zài Kěndéjī lǐmiàn yě děiyào bā kuài qián yī gè.

在肯德基里面也得要八块钱一个。

Ở KFC, cái này cũng 8 tệ.

193

Suǒyǐ zhège jiàgé yě hái hǎo a.

所以这个价格也还好啊。

Nên giá này cũng ổn đấy.

194

Zhè lǐmiàn shì jīdàn, zhè yīnggāi shì miànfěn.

这里面是鸡蛋，这应该是面粉。

Có trứng trong đó, đây có lẽ là bột mì.

195

Yǎo xiàqù de shíhou ne, zhège dìfang shì cuìcuì de,

咬下去的时候呢，这个地方是脆脆的，

Khi cắn thấy chỗ này rất giòn

Dạo một vòng quanh Macao

196

nà lǐmiàn jiù nèn nèn de,
那里面就嫩嫩的,
cảm giác trứng rất mềm.

197

hǎoxiàng nàzhǒng dòufu de gǎnjué.
好像那种豆腐的感觉。
Cảm giác giống như ăn đậu phụ vậy.

198

Dànshì yīdìngyào xiǎoxīn tàng o!
但是一定要小心烫哦!
Nhưng mà phải cẩn thận kéo bỏng!

199

Yīnwèi nàge dàn zhēn de hěn tàng!
因为那个蛋真的很烫!
Bởi vì trứng ở bên trong rất là nóng!

200

Suǒyǐ nǐmen lái le yīdìng yě yào cháng yīxià o.
所以你们来了一定也要尝一下哦。
Bạn phải thử nó khi bạn đến Macao.

201

Jiù zài zhè xiàmiàn ne yǒu yī tiáo shāngyè jiē,
就在这下面呢有一条商业街,
Có một con phố thương mại ngay bên dưới đây,

202

nàme zhè tiáo shāngyè jiē ne zhǔyào dōu shì mài
那么这条商业街呢主要都是卖
Khu phố thương mại này chủ yếu để bán

Dạo một vòng quanh Macao

203

Àomén de tè sè měishí de, jiùshì tèchǎn de.

澳门的特色美食的，就是特产的。

Những đồ ăn ngon của Macao, đặc sản.

204

Nà lái zhèbiān de yóukè ne, yībān huì dào zhèbiān lái mǎi yīxiē tèchǎn huíqu,

那来这边的游客呢，一般会到这边来买一些特产回去，

Khách du lịch thường đến đây để mua một số đặc sản và đem về

205

dàihuí gěi tāmen de qīnpénghǎoyǒu men.

带回给他们的亲朋好友们。

tặng cho người thân, bạn bè.

206

Xíngrén bǐng

杏仁饼

Bánh quy hạnh nhân

207

Zhège shì shǒugōng zhìzuò de.

这个是手工制作的。

Đây là đồ thủ công.

208

Zhè shì miǎnfèi de, kěyǐ cháng de.

这是免费的，可以尝的。

Đây là đồ miễn phí, có thể thử .

209

Rúguǒ xǐhuan chī tiánsí de, wǒ juéde zhège hái tǐnghǎo de.

如果喜欢吃甜食的，我觉得这个还挺好的。

Nếu bạn thích đồ ngọt, mình nghĩ món này khá ngon.

Dạo một vòng quanh Macao

210

Lǐmiàn yǒu xìngrén.

里面有杏仁。

Bên trong có bánh quy hạnh nhân.

211

Cháng yīxià.

尝一下。

Thử xem sao.

212

Zhè duōshao a? Zhège

这多少啊？这个

Cái này bao nhiêu tiền?

213

Wǔ bǎi sānshí kè, yī bǎi líng bā yī hé,

五百三十克，一百零八一盒，

530 gam, 180 Bò tẹ một hộp.

214

liǎng hé tèjià jiǔshí qī yī hé.

两盒特价九十七一盒。

Hai hộp 97 Bò tẹ giá ưu đãi.

215

Xián wèi de

咸味的

Có vị mặn.

216

Tā kěyǐ gēn lǎopó bǐng, hétáo sū pīn de.

它可以跟老婆饼、核桃酥拼的。

Nó có thể được kết hợp với bánh bà xā và bánh quả óc chó.

Dạo một vòng quanh Macao

217

Zài nàbian

在那边

Ở bên đó.

218

Cháng yīxià nàge, zhège yǒudiǎn xiàng bǐnggān.

尝一下那个，这个有点像饼干。

Hãy thử xem, trông hơi giống bánh quy.

219

Dàn bǐng, suǒyǐ shì yòng dàn zuò de bǐnggān ma?

蛋饼，所以是用蛋做的饼干吗？

Bánh trứng, chúng có phải là bánh quy làm từ trứng không?

220

Rìshì dàn bǐng

日式蛋饼

Bánh trứng Nhật Bản

221

Zhège yī hé shì bāshí yī kuài qián.

这个一盒是八十一块钱。

Hộp này là 81 Bò tệ.

222

Zhège shì shénme?

这个是什么？

Cái này là gì?

223

Huāshēng táng, yǒu liǎng zhǒng

花生糖，有两种

Kẹo lạc, có hai loại

Dạo một vòng quanh Macao

224

Shàngmian yǒu huāshēng, hái yǒu zhīma.

上面有花生，还有芝麻。

Bên trên có lạc và vừng.

225

Yǒudiǎn niányá.

有点粘牙。

Hơi dính răng.

226

Duōshao qián?

多少钱？

Bao nhiêu tiền?

227

Zhège sìshí wǔ kuài qián yī bāo.

这个四十五块钱一包。

Cái này 45 Bò tệt một gói.

228

Cháng yīxià zhèzhǒng de.

尝一下这种的。

Thử chút loại này.

229

Yǒu shénme qūbié ma?

有什么区别吗？

Có khác nhau gì không?

230

Gèng niányá!

更粘牙！

Càng dính hơn!

Dạo một vòng quanh Macao

231

Hǎoxiàng shì yīyàng de.

好像是一样的。

Hình như như nhau.

232

Zhè quánbù dōu shì zhūròu ma?

这全部都是猪肉吗？

Đây toàn bộ là thịt heo phải không?

233

Duì ya! Nǐ yào kàn pái! Měinǚ

对呀！你要看牌！美女

Đúng vậy, nhìn biển đi, em gái ạ!

234

Huānyíngguānglín! Lǐmiàn lái kàn yíxià a!

欢迎光临！里面来看一下啊！

Hoan nghênh ghé thăm ! Vào xem bên trong chút nhé!

235

xiāoliàng dìyī Shǒuxìn a!

销量第一手信啊！

"Shouxin" là món bán chạy nhất.

236

Hǎochī!

好吃！

Rất ngon!

237

Kěyǐ yào yībàn zhège, yībàn zhège ma?

可以要一半这个，一半这个吗？

Có thể lấy một nửa cái này, một nửa cái này không?

Dạo một vòng quanh Macao

238

Kěyǐ, yīyàng yī jīn?

可以，一样一斤？

Được chứ, nửa cân mỗi loại à?

239

Yī jīn a?

一斤啊？

Nửa cân?

240

Yī jīn dehuà jiù yǒu zhékòu.

一斤的话就有折扣。

Lấy nửa cân thì được giảm giá.

241

Yào bùliǎo nàme duō ma, chī bù wán.

要不了那么多嘛，吃不完。

Không cần nhiều như vậy, ăn không hết.

242

Nà jiù lái bàn jīn lo. Zhèlǐ yǒu bàn jīn.

那就来半斤咯。这里有半斤。

Vậy thì cái này một nửa cân, một nửa cân ở đây.

243

Yào bù yào lái yī bāo bǎnlì a?

要不要来一包板栗啊？

Bạn có muốn một gói hạt dẻ không?

244

Shēng chǎo bǎnlì, gāng chūlú de.

生炒板栗，刚出炉的。

Hạt dẻ rang vừa mới ra lò.

Dạo một vòng quanh Macao

245

Bùyào a? Gānggang xīnxiān chūlú o!

不要啊？刚刚新鲜出炉哦！

Không? Vừa mới ra lò mà?!

246

Hǎoxiàng wǒ yǒu yìngbì, zhǎo yīxià.

好像我有硬币，找一下。

Có vẻ như mình có tiền xu, tìm xem nào.

247

Hǎoduō yìngbì, bǎ tā gěi huādiào.

好多硬币，把它给花掉。

Thật là nhiều tiền xu, phải đem tiêu hết.

248

Duōshao qián?

多少钱？

Bao nhiêu tiền?

249

Yào bùyào lái yī bāo bǎnlì chī? Měinǚ

要不要来一包板栗吃？美女

Em gái ơi, có muốn một gói hạt dẻ không?

250

Yī bǎi èrshí wǔ

一百二十五

125 Bò tộ.

251

Bǎnlì, bùyào

板栗，不要

Hạt dẻ à, không ạ.

Dạo một vòng quanh Macao

252

Yī bǎi èrshí wǔ a?

一百二十五啊?

125 á?

253

Yī bǎi...

一百...

100 thôi...

254

Fàng xiàlai, wǒ bāng nǐ kàn lo.

放下来，我帮你看咯。

Đặt chúng xuống. Tôi sẽ giúp bạn.

255

Wǒ de tiān a! Xiànzài zěnmē chūqu a?

我的天啊！现在怎么出去啊？

Trời ơi! Bây giờ làm sao để đi ra?

256

Wǒ mǎi le liǎng zhǒng de,

我买了两种的，

Mình đã mua 2 loại,

257

yī gè shì là de, yī gè shì bù là de.

一个是辣的，一个是不辣的。

1 loại cay, 1 loại không cay

258

Zǒnggòng shì yī bǎi èrshí wǔ kuài Àobì.

总共是一百二十五块澳币。

Tổng cộng là 125 Bò tệ.

Dạo một vòng quanh Macao

Quảng trường Senado

259

Wǒ fāxiàn zhèlǐ de shòuhuòyuán a

我发现这里的售货员啊

Mình phát hiện ra nhân viên bán hàng ở đây

260

doū huì yòng pǔtōnghuà lái tuīxiāo tāmen de dōngxī,

都会用普通话来推销他们的东西，

đều sẽ dùng tiếng phổ thông để quảng cáo,

261

yīnwèi lái zhèbiān de dàlù de yóukè shízài shì tài duō le.

因为来这边的大陆的游客实在是太多了。

Vì có quá nhiều khách du lịch từ đại lục đến đây.

262

Lái lái lái!

来来来！

Đến đây, đến đây!

263

Zhèbiān zài xiūlù.

这边在修路。

Ở chỗ này đang sửa đường.

264

Wǒ fāxiàn zhèbiān chúle mài chī de,

我发现这边除了卖吃的，

Mình phát hiện ra ở đây trừ bán đồ ăn ra

265

háiyǒu hěn duō de yàodiàn.

还有很多的药店。

còn có rất nhiều tiệm thuốc.

Dạo một vòng quanh Macao

266

Yīnwèi zhèxiē yàodiàn lǐmiàn ne, tāmen bùjǐn huì mài yào,
因为这些药店里面呢，他们不仅会卖药，
Bởi vì ở các hiệu thuốc này, họ không chỉ bán thuốc,

267

tāmen hái mài yīxiē miànmó a, hùfū pǐn zhīlèi de.
他们还卖一些面膜啊，护肤品之类的。
Họ cũng bán một số mặt nạ, sản phẩm chăm sóc da và những thứ tương tự

268

Nàme hěn duō rén ne xǐhuan dào zhèbiān lái gòuwù,
那么很多人呢喜欢到这边来购物，
Vì vậy, nhiều người thích đi mua sắm ở đây,

269

tèbié shì dàlù de rén,
特别是大陆的人，
Đặc biệt là người đại lục

270

yīnwèi wǒmen juéde zhèbiān de chǎnpǐn ne, tèbié shì miànmó a,
因为我们觉得这边的产品呢，特别是面膜啊，
Bởi vì chúng mình nghĩ rằng các sản phẩm ở đây, đặc biệt là mặt nạ,

271

bǐ wǒmen nàbian de yào piányi yīxiē,
比我们那边的要便宜一些，
rẻ hơn đại lục một chút,

272

érqiě zhìliàng ne yě huì hǎo yīxiē.
而且质量呢也会好一些。
và chất lượng sẽ tốt hơn.

Dạo một vòng quanh Macao

273

Zài nàbian.

在那边。

Ở bên đó.

274

Shàngmian de biāoshì shuō de shì... bùduì!

上面的标示说的是... 不对!

Cái biển kia chỉ... Không đúng!

275

Nàge fāngxiàng háishi zhège fāngxiàng?

那个方向还是这个方向?

Hướng đó hay hướng này vậy ?

276

Nǐ kàn nàlì! zhège...

你看那里! 这个...

Cậu xem bên đó! Đây...

277

Shìbùshì zài nàge dìfang a?

是不是在那个地方啊?

Có phải là ở chỗ kia không nhỉ?

278

Zài zhèbiān de rén jīběnshang dōu shì yóukè,

在这边的人基本上都是游客,

Những người ở đây về cơ bản là khách du lịch,

279

dàjiā dōu shì dà bāo xiǎo bāo de,

大家都是大包小包的,

Mọi người đều có đủ loại túi.

Dạo một vòng quanh Macao

280

háiyǒu pāizhào, zhè shì wǒmen de zhǔtí.

还有拍照，这是我们的主题。

Chụp ảnh nữa, đây là chủ đề của chúng mình.

281

Zhè liǎng biān yǒu hěn duō mài huàzhuāngpǐn de diàn.

这两边有很多卖化妆品的店。

Hai bên đường có rất nhiều cửa hàng bán mỹ phẩm.

282

Kěnéng yǒuxiērén ne huì tí yī gè hěn dà de xínglǐxiāng dào zhèbiān lái gòuwù.

可能有些人呢会提一个很大的行李箱到这边来购物。

Có thể một số người sẽ mang theo một chiếc vali lớn để mua sắm ở đây.

283

Qiánmiàn yǒu yī kē hěn dà de Shèngdànshù.

前面有一棵很大的圣诞树。

Có một cây thông Noel lớn ở phía trước.

284

Jīntiān shì Shí'èryuè jǐ hào a?

今天是十二月几号啊？

Hôm nay là ngày bao nhiêu tháng 12 vậy?

285

Hǎoxiàng shì Shí'èryuè shíbā hào.

好像是十二月十八号。

Có vẻ như là ngày 18 tháng 12.

286

Mǎshàng jiù yào Shèngdànjié le.

马上就要圣诞节了。

Sắp đến Giáng sinh rồi.

Dạo một vòng quanh Macao

287

Dànshì gūjì nǐmen kàn dào zhège shìpín de shíhou,

但是估计你们看到这个视频的时候，

Nhưng khả năng rằng khi bạn xem video này,

288

zǎo yǐjīng guò le Shèngdànjié.

早已经过了圣诞节。

Giáng sinh đã qua lâu rồi.

289

Suǒyǐ ne, rúguǒ wǒmen Shèngdànjié méiyǒu gǎn de shàng shàngchuán zhège shìpín,

所以呢，如果我们圣诞节没有赶得上上传这个视频，

Vì vậy, nếu chúng mình không có thời gian để tải video này lên trước lễ Giáng sinh,

290

nà jiù zhù nǐmen Shèngdànjié kuàilè.

那就祝你们圣诞节快乐。

Thì chúc các bạn Giáng sinh vui vẻ nha.

291

Shèngdàn Lǎorén

圣诞老人

Ông già Noel.

292

Zhèbiān yě shì lái Àomén de yóukè bì dào de dìfang.

这边也是来澳门的游客必到的地方。

Đây cũng là nơi nhất định phải đến của du khách khi đến Ma Cao.

293

Zhèbiān jiàn le yī gè wǔtái, nǐ kàn!

这边建了一个舞台，你看！

Một sân khấu đã được xây dựng ở đây, hãy nhìn xem!

Dạo một vòng quanh Macao

294

Yīnggāi shì Shèngdànjié huòzhě shì xīnnián de shíhou huì yǒu yīxiē biǎoyǎn.

应该是圣诞节或者是新年的时候会有一些表演。

Có lẽ sẽ có một số buổi biểu diễn trong lễ Giáng sinh hoặc năm mới đấy.

295

Nǐ kàn nàge, Shèngdànkuaile xiàmian de yī háng zìmǔ a shì pú wén,

你看那个，圣诞快乐下面的一行字母啊是葡文，

Nhìn kìa, dòng chữ bên dưới "Giáng sinh an lành" bằng tiếng Bồ Đào Nha

296

duìbùduì?

对不对？

Có đúng không?

297

Wǒ rènshi nàge "ano", jiùshì nián de yìsi, duì ma?

我认识那个"ano"，就是年的意思，对吗？

Tôi nhận ra chữ "ano", có nghĩa là năm, phải không?

298

Tāmen shìbùshì shuìzháo le ya?

他们是不是睡着了呀？

Chúng nó ngủ gật rồi à?

299

Zhège shuìzháo le.

这个睡着了。

Ngủ gật rồi.

300

Nǐ kàn tā de yáchǐ!

你看他的牙齿！

Hãy nhìn răng của nó kìa!

Dạo một vòng quanh Macao

301

Hǎoduō rén lái kàn tāmen, hǎo shòuhuānyíng.

好多人来看他们，好受欢迎。

Nhiều người đã đến xem nhĩ, mọi người chắc thích chúng.

302

Tā shuō shénme ya?

她说什么呀？

Cô ấy nói gì thế?

303

Tā shuō wǒmen bùyòng yòng lì chě tā,

她说我们不用用力扯它，

Cô ấy bảo tôi đừng kéo mấy con chó mạnh quá.

304

zhèxiē gǒu bùshì sòng rén de,

这些狗不是送人的，

Cô ấy không cho chúng nó đi đâu.

305

shì tā zìjǐ jiǎn huí lai de.

是她自己捡回来的。

Là cô ấy nhặt chúng nó về.

306

Tā jiǎn huí lai de?

她捡回来的？

Cô nhặt chúng về sao?

307

Tā shuō nǐmen yào gǒu,

她说你们要狗，

Cô ấy nói nếu các bạn muốn con chó.

Dạo một vòng quanh Macao

308

nǐmen qù wàimiàn hǎiguān nàlǐ, nàge gǒu chǎng nàlǐ hěn duō, zhèyàng.

你们去外面海关那里，那个狗场那里很多，这样。

Bạn ra hải quan bên ngoài kia, có nhiều trại chó ở đấy...

309

Wǒmen dài bù chūqù de ba? Dàlù rén dài bùliǎo

我们带不出去的吧？大陆人带不了

Chúng mình không thể mang chúng đi sao? Người đại lục không thể mang chúng đi à?

310

Tā bùshì sòng rén, shì tā zìjǐ jiǎn huí lái.

她不是送人，是她自己捡回来。

Cô ấy không tặng đâu, cô ấy nhặt chúng về.

311

Tā jiào wǒmen bù yòng dòu tā, bù yòng dòu de nàme yòng lì.

她叫我们不用逗它，不用逗得那么用力。

Cô ấy bảo chúng mình đừng đùa cô ấy nữa, đừng đùa nữa.

312

Wǒmen bù zhī dào, ná tā de zuǐ ba chū lái kàn yí xià.

我们不知道，拿它的嘴巴出来看一下。

Chúng mình không biết, mở miệng của nó ra xem chút nào.

313

Tā kàn le, tā jiù shuō...

她看了，她就说...

Cô ấy xem rồi, cô ấy nói

314

Zhè ge hǎo rén (lái de).

这个好人(来的)。

Cô ấy là một người tốt.

Dạo một vòng quanh Macao

315

Zhège hǎo rén a.

这个好人啊。

Đây là người tốt.

316

Hǎoxīn rén a!

好心人啊!

Tám lòng vàng luôn!

317

Dùi, hǎoxīn rén.

对, 好心人。

Đúng, người có tâm.

318

Bùshì mài de.

不是卖的。

Không phải bán đâu!

319

Nà nǐmen fàng zài zhèlǐ shì gàn má?

那你们放在这里是干吗?

Vậy tại sao lại đặt nó ở đây?

320

Ràng tā shài tàiyang, shì ba?

让它晒太阳, 是吧?

Để nó phơi nắng, phải không?

321

Wán ma, shài tàiyang ma.

玩嘛, 晒太阳嘛。

Chơi không nào, phơi nắng chứ?

Dạo một vòng quanh Macao

322

Wǒ dài tā chūlái wán ma.

我帶它出來玩嘛。

Để mình mang nó ra ngoài chơi.

323

Hǎo duō zhī o! Nǐ shōuyǎng le sānshí wǔ zhī gǒu a?

好多只哦！你收养了三十五只狗啊？

Nhiều con chó thế! Bạn đã nuôi 35 con chó ư?

324

Nà nǐ... zhù zài nǎlǐ a? Tāmen

那你... 住在哪里啊？它们

Vậy bọn chúng sống ở đâu?

325

Zhù nǐ jiālǐ?

住你家里？

Ở trong nhà bạn ư?

326

Zhù wǒ jiālǐ.

住我家里。

Đúng, ở trong nhà mình

327

Wa! Zhème duō gǒu, nǐ zěnmé yǎng?

哇！这么多狗，你怎么养？

Ồi, nhiều chó thế, bạn nuôi chúng như nào?

328

Hǎo shànláng a nǐ!

好善良啊你！

Bạn tốt bụng quá!

329

Hǎo kělián a!

Dạo một vòng quanh Macao

好可怜啊！

Chúng thật đáng thương!

330

Shì bèi yíqì de gǒu a?

是被遗弃的狗啊？

Chó bị bỏ rơi à?

331

Shì a!

是啊！

Đúng vậy!

332

Hǎo, xièxie a!

好，谢谢啊！

Được rồi, cảm ơn nhé!

333

Yuánlái zhèxiē shì tā zìjǐ zài dà jiēshang jiǎn lái de gǒu, tā zìjǐ shōuliú de.

原来这些是她自己在大街上捡来的狗，她自己收留的。

Thì ra những chú chó này là do cô ấy nhặt về và nuôi.

334

Tā shuō tā zǒnggòng shōuliú le sānshí wǔ zhī gǒu.

她说她总共收留了三十五只狗。

Nghe cô ấy bảo rằng đã nhận nuôi 35 con chó.

335

Tā fàng zài nàlì ne, hěn duō yóukè yǐwéi tā shì zài zhǎo rén,

她放在那里呢，很多游客以为她是在找人，

Cô ấy để chúng ở kia, nhiều người tưởng

336

zhǎo xīn de zhǔrén shōuliú tāmen.

Dạo một vòng quanh Macao

找新的主人收留它们。

cô ấy đang tìm chủ mới cho chúng.

337

Dàn qíshí bùshì de.

但其实不是的。

Thực ra không phải vậy.

338

Nà wèi dàiǐe ne gānggang gēn wǒ shuō, tā shì dài tāmen chūlái wán,
那位大姐呢刚刚跟我说，她是带它们出来玩，

Cô gái kia nói với mình cô ấy chỉ là đưa chúng ra ngoài chơi mà thôi,

339

dài tāmen chūlái shài tàiyang de.

带它们出来晒太阳的。

đưa chúng đi phơi nắng.

340

Hǎo yǒuyìsi!

好有意思！

Thú vị đấy!

Đường phố Macao

341

Zài Àomén ne, hěn duō xiǎo xiàngzi a dōu shì xiàng zhèyàngzi de, hěn měi!

在澳门呢，很多小巷子啊都是像这样子的，很美！

Ở Macao có nhiều con ngõ như vậy lắm, rất là đẹp luôn!

342

Tā de nàge jiànzhù ne dōu yǒu hěn duō de Ōuzhōu de fēnggé,

它的那个建筑呢都有很多的欧洲的风格，

Công trình kiến trúc kia mang đậm phong cách Châu Âu,

Dạo một vòng quanh Macao

343

Bāokuò tā zhège jiēdào a, dào chù dōu néng kàn dào zhèzhǒng Pútáoyá fēnggé de dìmiàn,
包括它这个街道啊，到处都能看到这种葡萄牙风格的地面，
Cả con đường này nữa, bạn có thể thấy chúng mang đậm phong cách Bồ Đào Nha,

344

jiùshì yòng nàzhǒng hēibái xiāngjiān de shí zǐ pūqì ér chéng de.
就是用那种黑白相间的石子铺砌而成的。
Nó được lát bằng đá màu đen và trắng xen kẽ nhau.

345

Wǒ juéde lái Àomén a, chúle qù yīxiē yǒumíng de jǐngdiǎn cānguān zhīwài ne,
我觉得来澳门啊，除了去一些有名的景点参观之外呢，
Mình thấy đến Macao ngoài đến thăm những điểm du lịch nổi tiếng,

346

lái zhèzhǒng de xiǎo xiàngzi lǐmiàn zǒuzou,
来这种的小巷子里面走走，
thì đến những con ngõ nhỏ như này,

347

wǒ juéde shì zuì nénggǎn gǎnshòu dào dāngdì de wénhuà, hái yǒu dāngdì de fēngtǔrénqíng de.
我觉得是最能够感受到当地的文化，还有当地的风土人情的。
sẽ cảm nhận được rõ nhất văn hóa bản địa ở đây, và cả con người nữa.

348

Érqiě zhèbiān ne bùhuì yǒu tài duō de yóukè, suǒyǐ xiāngduì lái shuō yě hěn ānjìng.
而且这边呢不会有太多的游客，所以相对来说也很安静。
Với cả ở đây cũng không có nhiều khách du lịch nên là rất yên tĩnh.

349

Zhīqián wǒ zài wǎngshàng chá dào le guānyú Àomén de yīxiē xìnxi,
之前我在网上查到了关于澳门的一些信息，
Mình từng tìm vài thông tin về Macao,

Dạo một vòng quanh Macao

350

jùshuō Àomén shì quánqiú rénkǒu mìjī dù zuìgāo de chéngshì zhīyī.

据说澳门是全球人口密集度最高的城市之一。

nghe nói Macao là một trong những thành phố có mật độ dân số cao nhất thế giới.

351

Dànshì wǒ zǒu zài Àomén de jiēdào shàng, yě bìng méiyǒu gǎnjué dào yǒu nàme duō rén.

但是我走在澳门的街道上，也并没有感觉到有那么多人。

Nhưng mà mình không cảm thấy có nhiều người đến vậy khi ở đây.

352

Nǐ kàn zhège jiēdào hěn duō dìfāng dōu shì kōngkōng de.

你看这个街道很多地方都是空空的。

Bạn nhìn xem trên con đường này có rất nhiều chỗ trống.

353

Mǎshàng yào Shèngdànjié le.

马上就要圣诞节了。

Sắp đến Giáng sinh rồi.

354

Kěxī Àomén cónglái bùhuì xiàxuě.

可惜澳门从来不会下雪。

Đáng tiếc là Macao lại không có tuyết.

355

Zhè shìbùshì yī jiā cāntīng?

这是不是一家餐厅？

Đây là nhà hàng à?

356

Wa! Hǎo guì a, wǒ de tiān na!

哇！好贵啊，我的天哪！

Trời ơi đắt quá!

Dạo một vòng quanh Macao

357

Wǒ juéde zài Àomén a, yǒu hěn duō dìfāng kànqǐlái tèbié xiàng Ōuzhōu,
我觉得在澳门啊，有很多地方看起来特别像欧洲，
Mình thấy ở Macao có rất nhiều nơi nhìn giống Châu Âu,

358

dàn yǒuyīxiē dìfāng ne yòu kànqǐlái tèbié de zhōngshì huà.
但有一些地方呢又看起来特别地中式化。
nhưng lại có những nơi lại rất Trung Quốc.

359

Zhè yī dòng fángzi hǎo piàoliang a!
这一栋房子好漂亮啊！
Căn nhà này đẹp quá!

360

Wa! Hǎo dà!
哇！好大！
Oa! To ghê!

361

Nà yángtái hǎo měi o!
那阳台好美哦！
Ban công đẹp thật đấy!

362

Yījiǔyībā nián, shì yījiǔyībā nián jiàn de ma?
1918 年，是 1918 年建的吗？
Năm 1918? Nghĩa là được xây vào năm 1918 à?

363

Nà dào xiànzài gānghǎo shì yī bǎi nián!
那到现在刚好是一百年！
Tính đến nay là vừa tròn 100 năm!

Dạo một vòng quanh Macao

364

Zhè yě shì yī zuò Tiānzhǔjiào jiàotáng.

这也是一座天主教堂。

Đây là nhà thờ Thiên chúa giáo.

365

Wa! Zhèlǐ de jiēdào zhēn měi!

哇！这里的街道真美！

Những con đường ở đây đẹp quá!

366

Nǐ kàn nàbian de yánsè.

你看那边的颜色。

Nhìn những màu sắc ở kia kìa!

367

Háiyǒu nà yī dòng huánghuáng sè gēn lǜsè de jiànzhù, bù zhīdào shì shénme,

还有那一栋黄色跟绿色的建筑，不知道是什么，

Tòa nhà xanh xanh vàng vàng kia là gì vậy?

368

yīnggāi bùshì jiàotáng ba?

应该不是教堂吧？

Nhìn không giống nhà thờ cho lắm.

369

Bīngqílín yǒu shénme kǒuwèi de?

冰淇淋有什么口味的？

Kem có những vị gì vậy?

370

Jiù zhǐ yǒu yīzhǒng kǒuwèi.

就只有一种口味。

Chỉ có một vị thôi.

Dạo một vòng quanh Macao

371

Zhǐ yǒu yīzhǒng kǒuwèi de? Shénme kǒuwèi de?

只有一种口味的？什么口味的？

Một thôi á? Vị gì vậy?

372

Bō zǐ qìshuǐ wèi

波子汽水味

Vị soda rumune.

373

Nà yào yī gè shì duōshao qián?

那要一个是多少钱？

Bao nhiêu tiền một cái vậy?

374

Èrshí wǔ

二十五

25 Bò tẹ

375

Èrshí wǔ kuài qián yī gè.

二十五块钱一个。

25 Bò tẹ một cái.

376

Zhè yánsè hǎo piàoliang a!

这颜色好漂亮啊！

Nhìn màu đẹp quá!

377

Lán yánsè de, yǒudiǎn xiàng nàzhǒng hǎi de lánsè.

蓝颜色的，有点像那种海的蓝色。

Nhìn giống màu xanh dương.

Dạo một vòng quanh Macao

378

Hảo bīng a!

好冰啊!

Lạnh quá!

379

Zhège shì qìshuǐ wèi de,

这个是汽水味的,

Đây là vị soda,

380

wǒ cónglái méiyǒu chī guò zhèzhǒng wèidao de,

我从来没有吃过这种味道的,

Mình chưa từng ăn vị này,

381

yībān dōu shì shuǐguǒ wèi de.

一般都是水果味的。

Thường thì đều là vị trái cây.

382

Wǒ zài zhège xiǎo xiàngzi lǐmiàn mílù le,

我在这个小巷子里面迷路了,

Mình từng bị lạc ở con ngõ này,

383

ránhòu wǒ kàn dào le zhège diàn,

然后我看到了这个店,

rồi mình nhìn thấy cửa tiệm này,

384

shàngmian xiě zhe “wú rén zì zhù shāng diàn”,

上面写着“无人自助商店”,

Ở trên viết là “cửa hàng tự phục vụ”,

Dạo một vòng quanh Macao

385

jiùshì méiyǒu rén de, nǐ kěyǐ zìjǐ jìnqù mǎidōngxì.

就是没有人的，你可以自己进去买东西。

nghĩa là không có ai ở đây cả, và bạn có thể tự vào mua đồ.

386

Zhège hǎo, háishi zhège hǎo?

这个好，还是这个好？

Cái nào tốt hơn vậy?

387

Zhège shì hāmìguā,

这个是哈密瓜，

Đây là dưa lưới,

388

zhège shì yǒu hěn duō zhǒng shuǐguǒ zǔhé zài yìqǐ de.

这个是有多种水果组合在一起的。

Cái này có rất nhiều loại trái cây.

389

Mǎi nǎyīge ne?

买哪一个呢？

Nên mua cái nào đây?

390

Zhège a? Nǐ juéde ne?

这个啊？你觉得呢？

Cái này thì sao?

391

Zhège ba, zhège duō yīdiǎn pǐnzhǒng.

这个吧，这个多一点品种。

Cái này đi, nó có nhiều loại hơn.

Dạo một vòng quanh Macao

392

Kànkān shì duōshǎo qián.

看看是多少钱。

Để xem bao nhiêu tiền.

393

Āiyō, mā ya!

哎哟，妈呀！

Trời ơi!

394

Shí kuài qián yī hé.

十块钱一盒。

10 Bò tệt 1 hộp.

395

Nà... suǒyǐ wǒ jiù bǎ qián tóu zài zhèlǐ ma?

那... 所以我就把钱投在这里吗？

Thế... mình để tiền ở đây à?

396

Zhège hǎo yǒuyìsi o!

这个好有意思哦！

Cái này hay à nha!

397

Shí kuài qián, suàn yīxià.

十块钱，算一下。

10 Bò tệt, để mình tính.

398

Liǎng kuài

两块

2 đồng

Dạo một vòng quanh Macao

399

Suànle, gěi zhǐbì ba.

算了，给纸币吧。

Thôi vậy, đưa tiền giấy đi.

400

Kěshì wǒ méiyǒu língqián.

可是我没有零钱。

Nhưng mà mình không có tiền lẻ.

401

Kěyǐ le.

可以了。

Được rồi.

402

Hǎo yǒuyìsi a!

好有意思啊！

Thú vị ghê!

403

Xiàng zhèzhǒng de diàn zài Zhōngguó shì méiyǒu de,

像这种的店在中国是没有的，

Trung Quốc đại lục không có kiểu cửa hàng như vậy đâu.

404

wǒ cónglái méiyǒu kàn dào guò,

我从来没有看到过，

Mình chưa từng thấy qua,

405

wǒ juéde rúguǒ zài Zhōngguó dehua

我觉得如果在中国的话

Mình thấy nếu như là ở đại lục

Dạo một vòng quanh Macao

406

huìbùhuì yǒuyīxiē rén bù fùqián ne?

会不会有一些人不付钱呢?

liệu người ta có trả tiền không nhỉ?

407

Qíshí bù fùqián tā yě bù zhīdào a.

其实不付钱他也不知道啊。

Thực ra nếu không trả tiền thì chủ cũng không biết đâu.

408

Wǒ juéde zhège tài yǒuyìsi le!

我觉得这个太有意思了!

Cái này thật sự quá tuyệt vời!

Làng Coloane

409

Nǐ kàn, Àomén de shìqū lí wǒmen hěn yuǎn de.

你看，澳门的市区离我们很远的。

Nhìn này, Macao ở rất xa chỗ chúng mình

410

Zài nàme yuǎn de dìfang!

在那么远的地方!

Ở nơi xa như vậy!

411

Xià sǐ wǒ le, chàdiǎn diào xiàqù le.

吓死我了，差点掉下去了。

Dọa chết mình rồi, tí thì rơi xuống.

412

Zhè yī piàn yǒu hěn duō fàndiàn.

这一片有很多饭店。

Ở đây có rất nhiều nhà hàng.

Đạo một vòng quanh Macao

413

Kàn, xiànzài yǐjīng yǒu hěn duō rén zài yòngcān le.

看，现在已经有很多人在用餐了。

Có rất nhiều người đang dùng bữa rồi.

414

Zhè yī jiā yīnggāi shì hǎixiān fàndiàn ba.

这一家应该是海鲜饭店吧。

This must be a seafood restaurant.

Đây chắc là nhà hàng hải sản.

415

Wa! Zhège yú kàn de hǎo kěpà a!

哇！这个鱼看得好可怕啊！

Con cá này nhìn đáng sợ quá!

416

Xiàng shé yīyàng de.

像蛇一样的。

Giống như rắn vậy.

417

Xiànzài hǎoduō rén zài chīfàn a!

现在好多人在吃饭啊！

Bây giờ có rất nhiều người đang ăn!

418

Qù nǎ yī jiā ne?

去哪一家呢？

Ăn ở nhà hàng nào đây?

419

Nà wǒmen jiù qù zhè yī jiā ba.

那我们就去这一家吧。

Vào nhà hàng này đi.

Dạo một vòng quanh Macao

420

Zhè yīnggāi shì yī jiā Guǎngdōng... Guǎngdōng shì de fàndiàn.

这应该是一家广东... 广东式的饭店。

Đây là nhà hàng Quảng Đông.

421

Nǐ kàn a, zài Guǎngdōng chīfàn ne, gēn wǒmen nàbian yǒu hěn dà de bùtóng.

你看啊，在广东吃饭呢，跟我们那边有很大的不同。

Ăn ở Quảng Đông khác so với chỗ của chúng mình.

422

Wǒ yī láidào zhèbiān jiù fāxiàn,

我一来到这边就发现，

Mình vừa đến đây đã phát hiện ra,

423

měiyī jiā fàndiàn ne dōu huì gěi nǐ rèshuǐ,

每一家饭店呢都会给你热水，

ở nhà hàng nào cũng sẽ đưa cho bạn nước nóng.

424

zhège rèshuǐ shì yòng lái xǐwǎn de.

这个热水是用来洗碗的。

Nước nóng dùng để rửa bát.

425

Zhège shì tāmen de càidān.

这个是他们的菜单。

Đây là thực đơn.

426

Kàn xià tāmen yǒu shénme hǎochī de.

看下他们有什么好吃的。

Để mình xem có gì ngon.

Dạo một vòng quanh Macao

427

Qíshí wǒ bù tài xíguàn chī Guǎngdōng cài,

其实我不太习惯吃广东菜，

Thực ra mình ăn đồ Quảng Đông không quen.

428

dànshì jìrán lái dào le zhège dìfang ne,

但是既然来到了这个地方呢，

nhưng đã đến đây rồi,

429

jiù chángshì yīxià zhèbiān de hǎixiān.

就尝试一下这边的海鲜。

thì nên thử ăn hải sản.

430

Zhège “xiārén chǎomiàn” shì shénmeyàng de miàn?

这个“虾仁炒面”是什么样的面？

Mì xào tôm là mì như nào vậy?

431

Shì nàzhǒng miànbǐng,

是那种面饼，

là loại mì này này,

432

gěi yóu zhá de hěn cuì de.

给油炸得很脆的。

chiên rất là giòn luôn.

433

Ránhòu zhège “jī qiú chǎomiàn”,

然后这个“鸡球炒面”，

còn mì xào gà viên,

Dạo một vòng quanh Macao

434

zhègè jīròu lǐmiàn yǒu méiyǒu gǔtōu de?

这个鸡肉里面有没有骨头的?

gà này có xương không vậy?

435

Yǒu a.

有啊。

Có chứ.

436

Yǒu gǔtōu de a? | duì

有骨头的啊? | 对

Có xương à? | Đúng vậy.

437

Nà jiù huànchéng niúròu chǎomiàn ba.

那就换成牛肉炒面吧。

Thế thì cho mình mì xào bò đi.

438

Nǐ yào nàgè miàn shì cuì de hái shì bù cuì de?

你要那个面是脆的还是不脆的?

Bạn muốn mì giòn hay không giòn?

439

Bù cuì de shì shénmeyàng de?

不脆的是什么样的?

Không giòn là như thế nào?

440

Bù cuì de jiù zhíjiē chǎo, hěn róuruǎn de.

不脆的就直接炒, 很柔软的。

Nghĩa là xào trực tiếp luôn, rất mềm.

Dạo một vòng quanh Macao

441

Nǎ yī zhǒng hǎochī?

哪一种好吃?

Cái nào ngon hơn vậy?

442

Nǐ xǐhuan... rúguǒ nǐ xǐhuan chī cuì dehuà,

你喜欢... 如果你喜欢吃脆的话,

Ừm, nếu bạn thích ăn giòn,

443

jiù yòng zuò cuì de nàzhǒng zuòfǎ.

就用做脆的那种做法。

thế thì chọn loại giòn đi.

444

Nà zhèyàngzi ba,

那这样子吧,

Như này đi,

445

xiārén de jiù zhá,

虾仁的就炸,

mình muốn mì chiên giòn với tôm,

446

niúròu de chǎomiàn jiù bù zhá.

牛肉的炒面就不炸。

và mì thường với thịt bò.

447

Zhèyàng wǒ jiù liǎng zhǒng dōu yǒu ma.

这样我就两种都有嘛。

Như vậy mình sẽ có cả 2 loại.

Dạo một vòng quanh Macao

448

Yī gè xiārén chǎomiàn, yī gè niúròu chǎomiàn a? | duì

一个虾仁炒面，一个牛肉炒面啊？ | 对

Một mì giòn tôm với một mì thường bò? | Đúng rồi

449

Ránhòu zhège “suànróng chǎo shícài” shì shénme shūcài?

然后这个“蒜蓉炒时菜”是什么蔬菜？

Rau xào tỏi là loại rau gì vậy?

450

Yǒu tōngcài, shēngcài, báicài,

有通菜，生菜，白菜，

Có rau muống, xà lách, bắp cải,

451

yóumàicài, jiècài, jièlán.

油麦菜，芥菜，芥蓝。

rau diếp, mù tạt, cải xoăn.

452

Nà jiù yóumàicài.

那就油麦菜。

Rau diếp đi.

453

Suànróng yóumàicài a? | duì

蒜蓉油麦菜啊？ | 对

Rau diếp với tỏi? | Đúng

454

Wǒ xiǎng wèn yīxià,

我想问一下，

Hỏi một chút,

Dạo một vòng quanh Macao

455

xiàng zhèxiē hǎixiān a, shàngmian dōu méiyǒu biāojià...

像这些海鲜啊，上面都没有标价...

sao không có giá ở chỗ hải sản?

456

Dōu shì shíjià (lái de).

都是时价(来的)。

Tất cả đều là giá thị trường.

457

Shíjià shì zhǐ de... ?

时价是指的... ?

Giá thị trường là... ?

458

Jiùshì àn xiànzài duōshao qián yī liǎng, zhège shíjià

就是按现在多少钱一两，这个时价

Nghĩa là giá tiền phụ thuộc vào thời gian.

459

Nà xiàng rúguǒ shì zhèyàngzi, zhèyàngzi yī pán xiā...

那像如果是这样子，这样子一盘虾...

Thế nếu mình gọi một đĩa tôm...

460

Zhège èrshí bā kuài qián yī liǎng.

这个二十八块钱一两。

28 Bò tệt cho 37.5 gam.

461

Nà xiàng zhèyàng yī pán dàgài yǒu duōshao liǎng?

那像这样一盘大概有多少两？

Thế một đĩa là bao nhiêu tiền?

Dạo một vòng quanh Macao

462

Nǐmen liǎng gè rén chī bàn jīn jiù kěyǐ le.

你们两个人吃半斤就可以了。

2 người chúng ta ăn $\frac{1}{4}$ cân là được rồi.

463

Bàn jīn jiùshì bā liǎng.

半斤就是八两。

$\frac{1}{4}$ cân là 8 lạng.

464

Bā liǎng, nǐ shuō de shì èrshí bā,

八两，你说的是二十八，

300 gram, 28 Bò tē 1 lạng,

465

nà jiù yī bǎi duō?

那就一百多？

chắc là hơn 100 Bò tē?

466

Liǎng bǎi duō.

两百多。

Hơn 200 Bò tē.

467

Hái tǐng guì de.

还挺贵的。

Đắt thế nhỉ.

468

Nà zài yào yī píng chéngzhī.

那再要一瓶橙汁。

Mình muốn uống nước ép nữa.

Dạo một vòng quanh Macao

469

Zhège méiyǒu bīngkuài de ba? | Méiyǒu

这个没有冰块的吧? | 没有

Cái này không có đá à? | Không.

470

Bùyào bīngkuài, yào bīng de.

不要冰块, 要冰的。

Nhưng mà mình muốn lạnh cơ.

471

Yào bīng de, bùyào bīngkuài. | Duì

要冰的, 不要冰块。 | 对

Muốn lạnh hả? | Đúng vậy.

472

Zhèbiān ne yǒu hěn duō hǎixiān de cài a,

这边呢有很多海鲜的菜啊,

Có rất nhiều món hải sản ở đây,

473

tā dōu shì méiyǒu míngquè de biāojià de,

它都是没有明确的标价的,

chúng đều không có giá rõ ràng,

474

shì ànzhào dāngshí de shíjiān lái dìngjià de.

是按照当时的时间来定价的。

Tính giá tùy theo giá thị trường cả đấy.

475

Bǐrú xiàng wǒ gānggang wèn de zhè yī pán xiā,

比如像我刚刚问的这一盘虾,

Ví dụ như giá đĩa tôm mình vừa hỏi ấy,

Dạo một vòng quanh Macao

476

tā xiànzài de jiàqián shì èrshí bā kuài qián yī liǎng,

它现在的价钱是二十八块钱一两，

Giá thị trường của nó là 28 đồng 1 lạng,

477

shì ànzhào jīnliǎng mài de.

是按照斤两卖的。

hải sản là bán theo cân.

478

Nàme wǒ gānggang wèn le nà wèi fúwùyuán,

那么我刚刚问了那位服务员，

Mình vừa hỏi phục vụ,

479

tā shuō zhège yī pán ne dàgài yǒu... dàgài bàn jīn,

她说这个一盘呢大概有... 大概半斤，

cô ấy nói đĩa tôm này chắc là 8 lạng,

480

rúguǒ shì liǎng gè rén chī dehuà,

如果是两个人吃的话，

nếu 2 người ăn,

481

nà suàn xiàlai děiyào liǎng bǎi duō kuài, xiàng zhèyàng yī pán.

那算下来得要两百多块，像这样一盘。

thì 1 đĩa này hết 200 Bò tệ.

482

Wǒ fāxiàn zhèxiē hǎixiān dōu fēicháng de guì a!

我发现这些海鲜都非常地贵啊！

Hải sản đắt thật đấy!

Dạo một vòng quanh Macao

483

Zhège míngzi wǒ dōu dú bù lái.

这个名字我都读不来。

Mình không biết đọc tên này.

484

Jiāngjìn wǔ qiān Àobì.

将近五千澳币。

Gần 5000 Bò tệ.

485

Háiyǒu zhège, liǎng qiān duō.

还有这个，两千多。

Với cái này, hơn 200 Bò tệ.

486

Tiān a! Zhège yě tài guì le ba!

天啊！这个也太贵了吧！

Trời đất ơi! Đắt quá!

487

Zhè zěnmē chī de qǐ a?

这怎么吃得起啊？

Sao mọi người lại có tiền ăn nhỉ?

488

Hǎo le, xiànzài jiù děng tāmen shàngcài le.

好了，现在就等他们上菜了。

Bây giờ đợi đồ ăn lên thôi.

489

Zhège shì niúròu de, suǒyǐ zhège shì shī chǎo de.

这个是牛肉的，所以这个是湿炒的。

Đây là thịt bò, nên đây là mì thường.

Dạo một vòng quanh Macao

490

Gānggang tā bùshì shuō yǒu yī gè shì cuìcuì de ma?

刚刚她不是说有一个是脆脆的吗？

Vừa nãy không phải cô ấy nói có loại giòn à?

491

Nà zhège kěndìng bùshì.

那这个肯定不是。

Cái này không phải.

492

Zhège miàntiáo zěnmé zhème xì a?

这个面条怎么这么细啊？

Sao sợi mì có thể mỏng như vậy nhỉ?

493

Děng nàge cuì de miàn shànglái, wǒmen zài kāishǐ chī.

等那个脆的面上来，我们再开始吃。

Vậy chúng mình đợi nốt món mì kia lên rồi ăn.

494

Zhè shì nàge xiārén chǎomiàn, shì ba? | duì

这是那个虾仁炒面，是吧？ | 对

Đây là mì giòn xào tôm à? | Đúng rồi.

495

Zhège, yuánlái shì zhèyàngzi de a?

这个，原来是这样子的啊？

Hóa ra nó trông như thế này

496

Wǒ juéde wǒ kěnéng huì xǐhuan zhège āi.

我觉得我可能会喜欢这个唉。

Mình nghĩ mình sẽ thích cái này.

Dạo một vòng quanh Macao

497

Wǒ xiān cháng yīxià zhège ruǎn de.

我先尝一下这个软的。

Mình thử mì thường trước.

498

Zhège hǎochī.

这个好吃。

Cái này ngon!

499

Niúròu

牛肉

Thịt bò

500

En... hǎo ruǎn a!

嗯... 好软啊!

Mềm quá!

501

Rùkǒu jí huà

入口即化

Như tan trong miệng vậy

502

Xiànzài wǒmen lái cháng yīxià zhège.

现在我们来尝一下这个。

Thử cái này xem.

503

Wǒ juéde zhège kànqǐlái méiyǒu zhège hǎochī.

我觉得这个看起来没有这个好吃。

Nhìn cái này không ngon bằng cái kia.

Dạo một vòng quanh Macao

504

Zhège hǎochī!

这个好吃!

Ngon quá!

505

Wǒ xǐhuan chī zhège.

我喜欢吃这个。

Mình thích món này.

506

Bùguò zhège xiā bǎ pí yǐjīng bōdiào le, zhège wǒ hěn xǐhuan.

不过这个虾把皮已经剥掉了，这个我很喜欢。

Tôm đã bóc vỏ rồi, thích quá.

507

Zěnmé zhème huá a? Jiā bù qilai a.

怎么这么滑啊? 夹不起来啊。

Trơn quá, mình không gấp được.

508

Xiārén hái bùcuò.

虾仁还不错。

Tôm ngon đấy.

509

Wǒ juéde rúguǒ nǐmen lái dehà, yīdìng yào diǎn zhè yī pán.

我觉得如果你们来的话，一定要点这一盘。

Mình nghĩ nếu các bạn đến đây nên thử món này.

510

Bùyào diǎn zhège cuì de,

不要点这个脆的，

Đừng ăn mì giòn nhé,

Dạo một vòng quanh Macao

511

yào diǎn zhège ruǎn ruǎn de, yào hǎochī hěn duō.

要点这个软软的，要好吃很多。

mì thường ngon hơn nhiều.

512

Wǒ yīdiǎn dōu bù xǐhuan Guǎngdōng cài!

我一点都不喜欢广东菜！

Mình không thích đồ ăn Quảng Đông tẹo nào!

513

Yīnwèi tāmen de wèidao hěn dàn.

因为它们的味道很淡。

Bởi vì vị rất là nhạt.

514

Nǐ kàn zhège, zhǐ yǒu miàn de yánsè,

你看这个，只有面的颜色，

Nhìn này, chỉ có màu của mì thôi,

515

yě méiyǒu fàng qítā de liào, érqiě wèidao yě fēicháng de dàn.

也没有放其它的料，而且味道也非常地淡。

không có nguyên liệu khác, vị cũng rất nhạt nữa.

516

Tā bùjǐn dàn, tā zhège hěn qíguài de,

它不仅淡，它这个很奇怪的，

Không những nhạt mà vị còn rất kì lạ nữa,

517

lǐmiàn bù zhīdào shì fàng le shénme, nián nián de!

里面不知道是放了什么，黏黏的！

bên trong không biết có gì cứ dính dính!

Dạo một vòng quanh Macao

518

Bù hǎochī.

不好吃。

Không ngon.

519

Wǒ zhǐshì bǎ xiārén gěi chī wán le,

我只是把虾仁给吃完了，

Mình ăn hết tôm rồi,

520

qítā de wǒ dōu yī kǒu dōu méiyǒu chī,

其它的我一口都没有吃，

còn mì thì mình không ăn tẹo nào,

521

wǒ zhǐ cháng le yīxià.

我只尝了一下。

thử có một miếng thôi.

522

Zhège shì cuìcuì de, dànshì yě bù hǎochī.

这个是脆脆的，但是也不好吃。

Mì này giòn nhưng mà không ngon.

523

Háiyǒu zhège, tā gěi wǒmen yī pán...

还有这个，她给我们一盘...

Còn món này nữa, phục vụ cho chúng mình 1 đĩa...

524

Tā gěi wǒmen yī pán jiàng,

她给我们一盘酱，

một đĩa tương,

Dạo một vòng quanh Macao

525

gāng kāishǐ wǒ yǐwéi shì fānqiéjiàng,
刚开始我以为是番茄酱,
ban đầu mình còn tưởng là tương cà,

526

ránhòu ne, cháng le yī kǒu,
然后呢, 尝了一口,
nhưng sau khi thử một miếng,

527

fāxiàn shì là jiàng, là là de.
发现是辣酱, 辣辣的。
mình phát hiện đây là tương ớt.

528

Bùguò hái tǐng hǎochī de.
不过还挺好吃的。
Cũng ngon phết.

529

Rúguǒ nǐ zhān zhe miàn chī dehuà,
如果你沾着面吃的话,
Nếu ăn cùng mì,

530

yīnggāi huì ràng miàn de wèidao hǎo yīdiǎndiǎn,
应该会让面的味道好一点点,
thì có lẽ sẽ ngon hơn một chút.

531

dànshì zhège miàn shízài tài ǚxīn le, wǒ chībuxià.
但是这个面实在太恶心了, 我吃不下。
nhưng mì này thật sự rất ghê, mình không nuốt nổi.

Dạo một vòng quanh Macao

532

Háiyǒu ne, zhège... yǐqián wǒ yǒu yī gè wàiguó de péngyou,
还有呢，这个... 以前我有一个外国的朋友，
Vớì cả, trước kia mình còn một người bạn ngoại quốc,

533

tā shuō: "āiyā, nǐmen Zhōngguó rén zěnmē nàme qíguài? "
他说: "哎呀，你们中国人怎么那么奇怪? "
Anh ấy nói: "Sao người Trung Quốc bọn cậu kì lạ vậy?"

534

"Zhège bùshì cèsuǒ de zhǐ ma?"
"这个不是厕所的纸吗? "
"Đây không phải giấy vệ sinh sao?"

535

"wèishénme fàng zài cānzhuō shàngmian?" Tā juéde hěn qíguài.
"为什么放在餐桌上面? "他觉得很奇怪。
"Sao lại cho vào trong món ăn?" Anh ấy cảm thấy rất kì lạ.

536

Ránhòu wǒ shuō, bù qíguài a!
然后我说，不奇怪啊!
Sau đó mình nói rằng nó không hề kì lạ.

537

Wǒmen zài Zhōngguó... Zhōngguó de cānguǎn dào chù dōu shì zhèyàngzi de,
我们在中国... 中国的餐馆到处都是这样子的，
Nhà hàng ở Trung Quốc đều như vậy đó,

538

fǎnzhèng shì zhǐjīn,
反正是纸巾，
cho dù là giấy,

Dạo một vòng quanh Macao

539

zhǐyào néng cā zuǐ bù jiù kěyǐ le ma?

只要能擦嘴不就可以了吗？

thì chỉ cần lau miệng được, như vậy là được rồi.

540

Guǎn tā shì cèsuǒ de zhǐ hái shì zhuō shàng de zhǐ ne? Shì ba?

管它是厕所的纸还是桌上的纸呢？是吧？

Ài quan tâm nó là giấy vệ sinh hay giấy ăn? Đúng không?

541

Ránhòu wǒ fāxiàn le yī gè hěn yǒuqù de,

然后我发现了一个很有趣的，

Sau đó mình phát hiện ra cái này rất thú vị,

542

nǐ kàn zhè shàngmian xiě de shì:

你看这上面写的是：

Giấy này viết:

543

“jìnzhǐxīyān, wéifǎ zhě zuìgāo fákuǎn yī qiān...”

“禁止吸烟，违法者最高罚款一千...”

“Cấm hút thuốc, mức phạt cao nhất là 1000...”

544

bùshì, shì yī qiān wǔ bǎi MOP- Àobì.

不是，是一千五百 MOP-澳币。

không phải, là 1500 Bò tệ.

545

Dànshì zài Zhōngguó de cānguǎn ā jīhū...

但是在中国的餐馆啊几乎...

Nhưng ở Trung Quốc nhà hàng hầu như đều...

Dạo một vòng quanh Macao

546

zài Zhōngguó de cānguǎn yě yǒu zhège biāozhì,
在中国的餐馆也有这个标志，
đều có quy định này,

547

shuō de shì jìnzhǐxīyān,
说的是禁止吸烟，
quy định cấm hút thuốc,

548

dànshì nǐ jīngcháng néng fāxiàn yī dà bāngzi nánrén
但是你经常能发现一大帮子男人
nhưng bạn sẽ thường thấy một nhóm đàn ông

549

zài nàlì biān chī, biān chōu.
在那里边吃，边抽。
vừa ăn vừa hút thuốc.

550

Nàge wèidao zhēn de shì tài nánwén le!
那个味道真的是太难闻了！
Mùi thật sự khó chịu ấy!

551

Wǒ zhēn de hěn xīwàng zài dàlù zhèbiān ne yě nénggòu jìnzhǐxīyān.
我真的很希望在大陆这边呢也能够禁止吸烟。
Mình rất hi vọng ở đại lục có thể cấm hút thuốc.

552

Dànshì hěn duō... jiù hěn duō lǎobǎn ma, kěnéng juéde,
但是很多... 就很多老板嘛，可能觉得，
Nhưng rất nhiều ông chủ, có lẽ cảm thấy,

Dạo một vòng quanh Macao

553

rúguǒ wǒ bù ràng gùkè xīyān dehuà,

如果我不让顾客吸烟的话，

nếu mình không cho khách hút thuốc,

554

tāmen jiù bùhuì zài zhèr chīfàn, nà tāmen jiù zhuàn bùdào qián le.

他们就不会在这儿吃饭，那他们就赚不到钱了。

thì họ sẽ không đến đây nữa, nhà hàng cũng sẽ không kiếm được tiền.

555

Bùguò zhège háishi yào kàn rén,

不过这个还是要看人，

Cái này tùy vào khách hàng thôi,

556

xīwàng tāmen nénggòu zìjué yīdiǎn.

希望他们能够自觉一点。

mong họ có thể tự giác hơn.

557

Zhèlǐ ne yǒu liǎng jiā cāntīng.

这里呢有两家餐厅。

Ở đây có 2 nhà hàng.

558

Zhè yī jiā shì Guǎngdōng cāntīng,

这一家是广东餐厅，

đây là nhà hàng Quảng Đông,

559

suǒyǐ hěn duō cài ne dōu shì Guǎngdōng de kǒuwèi.

所以很多菜呢都是广东的口味。

nên rất nhiều món có vị Quảng Đông.

Dạo một vòng quanh Macao

560

Jiù xiàng wǒ gānggang jiǎng de,
就像我刚刚讲的,
Như mình vừa nói,

561

tāmen de cài, hěn duō cài ne shì méiyǒu wèidao de,
他们的菜, 很多菜呢是没有味道的,
nhiều món còn không có vị,

562

jiùshì bǐjiào dàn de.
就是比较淡的。
rất nhạt.

563

Rúguǒ nǐ shì zhòngkǒuwèi de rén, nà jiù bù yào qù zhè jiā.
如果你是重口味的人, 那就不要去这家。
Nếu bạn thích đồ ăn mặn thì không nên đến đây.

564

Nà zhè yī jiā ne shì pú shì de cāntīng.
那这一家呢是葡式的餐厅。
Đây là nhà hàng Bồ Đào Nha.

565

Wǒ jìde yǐqián qù guò nà yī jiā,
我记得以前去过那一家,
Mình nhớ là từng đi 1 nhà hàng rồi,

566

tāmen yǒu yī gè cài shì jīròu,
他们有一个菜是鸡肉,
mình đã ăn gà,

Dạo một vòng quanh Macao

567

jùtǐ de míngzì wǒ bù jìde le, dànshì wǒ juéde fēicháng hǎochī.

具体的名字我不记得了，但是我觉得非常好吃。

mình không nhớ tên nữa nhưng mà nó rất ngon.

568

Zhèbiān de cèsuǒ fēicháng de nán zhǎo.

这边的厕所非常地难找。

Nhà vệ sinh rất khó tìm.

569

Wǒ gānggang zhǎo le hǎojiǔ dōu méiyǒu zhǎodào,

我刚刚找了好久都没有找到，

Mình tìm mãi mà không ra,

570

yīnwèi tā zhège biāoshì a bùshì hěn qīngchū.

因为它这个标示啊不是很清楚。

because the sign wasn't very clear.

bởi vì nó đánh dấu không rõ ràng.

571

Zhèr yǒu yī jiā miàn guǎn.

这儿有一家面馆。

Ở đây có 1 quán mì.

572

Jiàqī jiā shōu bǎifēnzhī èrshí de fúwùfèi.

假期加收百分之二十的服务费。

Vào ngày lễ sẽ thu thêm 20% tiền phục vụ.

573

Suǒyǐ bù yào zài jiàqī de shíhòu guòlái,

所以不要在假期的时候过来，

Nên là bạn không nên đến đây vào những ngày lễ.

Dạo một vòng quanh Macao

574

suǒyǒu de dōngxī dōu huì guì hěn duō, yóuqíshì zhè yī jiā diàn.

所有的东西都会贵很多，尤其是这一家店。

Mọi thứ sẽ đắt hơn, đặc biệt là nhà hàng này.

575

Yǒurén zài diàoyú.

有人在钓鱼。

Có người đang câu cá.

576

Zhèbiān de yú yīnggāi hěn dà ba.

这边的鱼应该很大吧。

Cá ở đây rất to.

577

Nǐ kàn nàxiē fángzi, tāmen yě shì jiàn zài hǎi shàngmiàn de.

你看那些房子，它们也是建在海上面的。

Nhìn những ngôi nhà này được xây trên biển.

578

Rúguǒ zhège fángzi gēn Xiānggǎng de nàge shì yīyàng de,

如果这个房子跟香港的那个是一样的，

Nếu căn nhà này giống ở Hong Kong,

579

nà zhèxiē mùtóu a dōu shì cóng Xīnjiāpō nàbian jìnkǒu guòlái de,

那这些木头啊都是从新加坡那边进口过来的，

mình tin rằng đều là gỗ nhập khẩu từ Singapore,

580

jùshuō zhèxiē mùtóu ne shì yuè zài shuǐ lǐmiàn dāi de shíjiān cháng,

据说这些木头呢是越在水里面待的时间长，

nghe nói loại gỗ này ở trong nước càng lâu,

Dạo một vòng quanh Macao

581

tā jiù yuè nàiyòng.

它就越耐用。

thì nó càng sử dụng được lâu.

582

Gāng kāishǐ wǒ hái zài xiǎng, zhège měitiān pào zài shuǐ lǐmiàn,

刚开始我还在想，这个每天泡在水里面，

Ban đầu mình còn nghĩ, ngày nào cũng ngâm trong nước,

583

pào gè jǐ shí nián, bù jiù làn le ma?

泡个几十年，不就烂了吗？

ngâm mấy chục năm như thế không bị mục à?

584

Dànshì tā shuō bùhuì de.

但是他说不会的。

Nhưng ông ấy nói không đâu.

585

Érqiě zhèxiē tiěpí de fángzi ne yě hěn yǒuyìsi.

而且这些铁皮的房子呢也很有意思。

Những căn nhà sắt này rất thú vị.

586

Xiàng zài Àomén ne zhèbiān tiānqì fēicháng de rè,

像在澳门呢这边天气非常地热，

Thời tiết ở Macao rất nóng,

587

wǒ gāng kāishǐ yǐwéi zhèxiē tiěpí de fángzi kěndìng huì hěn rè,

我刚开始以为这些铁皮的房子肯定会很热，

mình còn tưởng rằng những căn nhà sắt này sẽ rất nóng,

Dạo một vòng quanh Macao

588

ránhòu hòumian ne wǒmen cǎifǎng le yī gè yúmín,
然后后面呢我们采访了一个渔民,
sau đó chúng mình phỏng vấn 1 ngư dân,

589

tāmen jiā de fángzi jiùshì zhèyàngzi de.
他们家的房子就是这样子的。
nhà của anh ấy cũng như này.

590

Tā gàosu wǒ, zhèzhǒng... yòng zhège tiěpí zào fángzi de yōushì a
他告诉我, 这种... 用这个铁皮造房子的优势啊
Anh ấy nói đây là ưu điểm của loại nhà này

591

jiù zàiyú tā huì sǎnrè,
就在于它会散热,
nó sẽ tản nhiệt,

592

suǒyǐ ne zhù zài lǐmiàn huì hěn liángkuai.
所以呢住在里面会很凉快。
vì vậy sống ở trong đó sẽ rất là mát.

593

Wāng wāng wāng...
汪汪汪...
Gâu gâu gâu...

594

Zhè shì jiǎde.
这是假的。
Đây là giả.

Dạo một vòng quanh Macao

595

Wǒ juéde zhège xìnxiāng hǎo kě'ài a.

我觉得这个信箱好可爱啊。

Mình thấy hòm thư này đáng yêu quá.

596

Wǒ cóngláiméiyǒu kàn guò xìnxiāng,

我从来没有看过信箱，

Mình chưa thấy hòm thư bao giờ,

597

yīnwèi dàlù nàbian méiyǒu zhèyàngzi de xìnxiāng.

因为大陆那边没有这样子的信箱。

bởi vì ở đại lục không có hòm thư.

598

Zhè hǎoxiàng shì yī jiā cāntīng, dànshì xiànzài guānmén le,

这好像是一家餐厅，但是现在关门了，

Hình như đây là nhà hàng, mà đóng cửa rồi,

599

yīnwèi yǐjīng guò le wǔcān shíjiān.

因为已经过了午餐时间。

bởi vì đã quá giờ ăn trưa.

600

Hěn duō diàn dōu guān le, nǐ kàn! Zhèxiē dōu guān le.

很多店都关了，你看！这些都关了。

Rất nhiều quán đã đóng cửa, đóng hết cả rồi.

601

Tā zhèlǐ yě pū le zhèzhǒng pú shì de rénxíngdào,

它这里也铺了这种葡式的人行道，

Ở đây đều mang phong cách Bồ Đào Nha,

Dạo một vòng quanh Macao

602

dàochù dōu shì.

到处都是。

ở đâu cũng vậy.

603

Kàn, zhèxiē dōu shì tiěpí zhìzuò de,

看，这些都是铁皮制作的，

Nhìn xem, những ngôi nhà này đều được làm bằng sắt,

604

dànshì tāmen fěnsuā chéng le lǜsè de.

但是他们粉刷成了绿色的。

nhưng họ đã sơn thành màu xanh.

605

Tāmen de fángzi lǐmiàn dōu hǎo gānjìng.

他们的房子里面都好干净。

Nhà cũng rất là sạch.

606

Zhèlǐ yǒurén dǎ májiàng.

这里有人打麻将。

Ở đây có người đánh mạt chược.

607

zhège huà de tǐnghǎo de a.

这个画得挺好的啊。

Sơn lên nhìn đẹp quá.

608

Shàngmian yǒu yī háng zì hǎoxiàng shì pú wén,

上面有一行字好像是葡文，

Có một dòng hình như là tiếng Bồ Đào Nha.

Dạo một vòng quanh Macao

609

bù zhīdào... o, shì Yīngwén.

不知道... 哦，是英文。

Không biết nữa, ồ, là tiếng Anh.

Bãi Hắc Sa

610

Xiànzài wǒmen lái dào le hēi shā hǎitān.

现在我们来到了黑沙海滩。

Bây giờ chúng mình đã đến bãi biển Hắc Sa.

611

Cóng nàge xiǎo cūn zuò chūzūchē guòlái hěn jìn,

从那个小村坐出租车过来很近，

Đi taxi từ thôn kia đến đây rất gần,

612

yě jiù jǐ fēnzhōng de shíjiān.

也就几分钟的时间。

chỉ mấy phút thôi.

613

Nàbian zài shāokǎo, wǒ dōu néng wéndào yī gǔ yān wèi le.

那边在烧烤，我都能闻到一股烟味了。

Họ đang nướng thịt, mình có thể ngửi thấy mùi.

614

Hǎojǐ jiā shāokǎo diàn.

好几家烧烤店。

Có mấy tiệm thịt nướng.

615

Mā ya, yān wèi hǎo zhòng!

妈呀，烟味好重！

Mùi thơm quá!

Dạo một vòng quanh Macao

616

Yóuyú xiànzài shì dōngtiān, suǒyǐ méiyǒu rén zài yóuyǒng,

由于现在是冬天，所以没有人在游泳，

Bây giờ là mùa đông nên không có ai đi bơi,

617

huòzhě shì zuò qítā de hǎishàngyùndòng.

或者是做其它的海上运动。

hoặc chơi các loại hình thể thao trên biển.

618

Zhǐ yǒu yīxiē yóukè zài pángbiān wán shuǐ, wán shāzi.

只有一些游客在旁边玩水，玩沙子。

Chỉ có một số ít các du khách nghịch nước và cát.

619

Wǒ de jiǎo shàng zhānmǎn le shāzi.

我的脚上沾满了沙子。

Giày mình đầy cát rồi.

620

Zài zhè shàngmian zǒulù hǎo kùnnan a.

在这上面走路好困难啊。

Đi bộ ở đây rất khó.

621

Zhèr yǒu yī gè dòng.

这儿有一个洞。

Ở đây có 1 cái hang.

622

Huìbùhuì yǒu pángxiè pá chūlái?

会不会有螃蟹爬出来？

Có phải là cua đào không?

Dạo một vòng quanh Macao

623

Zhè jiùshì chuánshuō zhōng de hēi shāzi.

这就是传说中的黑沙子。

Đây chính là cát đen trong truyền thuyết.

624

Zhè shāzi hǎo ruǎn a, hǎo shūfu o.

这沙子好软啊，好舒服哦。

Cát mịn quá, thật dễ chịu.

625

Hǎoxiàng miànfěn de gǎnjué.

好像面粉的感觉。

Giống như bột vậy.

626

Zěnmébàn?

怎么办？

Mình nên làm gì?

627

Pāi yīxià。

拍一下。

Let me shake it off.

Đập nó.

628

Zhèlǐ yǒu shénme?

这里有什么？

Bên trong có gì vậy?

629

Tā shuō lǐmiàn yǒu pángxiè, kěshì wǒ méiyǒu kàn dào.

他说里面有螃蟹，可是我没有看到。

Nghe nói có cua, nhưng mà mình không thấy mấy con.

Dạo một vòng quanh Macao

630

Wǒ kěyǐ yòng nàge shuǐ xǐshǒu ma?

我可以用那个水洗手吗？

Mình dùng nước kia rửa tay được không?

631

Bùxíng, wǒ pà bǎ jiǎo dǎ shī le.

不行，我怕把脚打湿了。

Không được, mình sợ ướt chân.

632

Zhège, hǎo qíguài o!

这个，好奇怪哦！

This is so strange!

Kì lạ ghê!

633

Zhège dì ruǎn ruǎn de,

这个地软软的，

Đất này mềm quá,

634

ā... hǎo yǒuyìsi o! Kàn!

啊... 好有意思哦！看！

Nhìn cũng rất thú vị nữa!

635

Āiyā! wánle, wánle...

哎呀！完了，完了...

Thôi xong!

636

Zài lái yīdiǎndiǎn.

再来一点点。

Thêm nữa đi.

Dạo một vòng quanh Macao

637

Kểĩ le.

可以了。

Được rồi.

638

Wǒ zhǐjīn ne?

我纸巾呢?

Khăn giấy của mình đâu?

639

Tiān a! Yuánlái zhège shāzi zhēn de shì hēisè de.

天啊! 原来这个沙子真的是黑色的。

Oa, cát đen thật này.

640

Zhēn de ma?

真的吗?

Thật á?

641

Shì Cantonese háishi Chinese?

是 Cantonese 还是 Chinese?

Tiếng Quảng Đông hay tiếng phổ thông?

642

Nǐ zài xiǎoxué lǐmiàn xué de, shì ba?

你在小学里面学的，是吧?

Bạn học hồi tiểu học à?

643

Nǐ dú xiǎoxué le ma?

你读小学了吗?

Học tiểu học chưa đấy?

Dạo một vòng quanh Macao

644

Hǎo ba, nà nǐ jìxù wán lo.

好吧，那你继续玩咯。

Được rồi, bạn cứ chơi đi.

645

Tā shuō tā huì jiǎng, dànshì tā yòu bù gēn wǒ jiǎng.

他说他会讲，但是他又不跟我讲。

Anh ấy nói anh ấy biết tiếng Trung nhưng anh ấy lại không nói chuyện với tôi bằng tiếng Trung.

646

Tā hái tǐng yuànyì shuō Yīngwén de.

他还挺愿意说英文的。

Anh ấy nói tiếng Anh.

647

Nàbian yǒu yī gè rén zài chōnglàng.

那边有一个人在冲浪。

Bên kia có người đang lướt sóng.

648

Chōnglàng

冲浪

Lướt sóng

649

Zhège shíhou chōnglàng nándào bù lěng ma?

这个时候冲浪难道不冷吗？

Thời tiết này lướt sóng không lạnh à?

650

Jiāyóu, jiāyóu!

加油，加油！

Cố lên, cố lên!

Dạo một vòng quanh Macao

651

Bùcuò o!

不错哦!

Được đấy!

652

Zhège làng bùshì hěn dà.

这个浪不是很大。

Sóng không to lắm.

653

Nàbian báisè de fángzi yīnggāi shì biéshù ba?

那边白色的房子应该是别墅吧?

Căn nhà trắng kia là biệt thự à?

654

Rúguǒ zài zhèbiān mǎi yī tào zhèyàng de biéshù yīnggāi huì hěn guì?

如果在这边买一套这样的别墅应该会很贵?

Biệt thự ở đây rất đắt phải không?

655

Yīnwèi tā jiù gānghǎo kàojìn zhège hǎitān.

因为它就刚好靠近这个海滩。

Bởi vì nó sát biển.

656

Dànshì wǒ hái tǐng xiǎng zhù zài zhèlǐ de,

但是我还挺想住在这里的,

nēb mình rất muốn sống ở đó,

657

měitiān dōu kěyǐ dào hǎibiān lái sànbù, pǎobù, duō hǎo a?

每天都可以到海边来散步, 跑步, 多好啊?

ngày nào cũng có thể đi bộ, chạy bộ ở bờ biển, nghe tuyệt đúng không?

Dạo một vòng quanh Macao

658

Wǒ hái yǐwéi wǒ de xiézi shì fángshuǐ de ne,

我还以为我的鞋子是防水的呢，

Mình còn nghĩ rằng giày mình chống nước,

659

méixiǎngdào zài shuǐ lǐmiàn yī pào, tā jiù dǎ shī le.

没想到在水里面一泡，它就打湿了。

ai ngờ vừa gặp nước đã ướt rồi.